

Số: 1546/QĐ-ĐHYD

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc miễn giảm học phí học kỳ I, năm học 2025 - 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

Căn cứ Nghị định số 31/CP của Chính phủ ngày 04/4/1994 về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19/11/2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐTTĐHYD ngày 14/3/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Y Dược, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông báo số 802/TB-ĐHYD ngày 08/7/2025 của trường Đại học Y Dược về việc thực hiện các chế độ chính sách học kỳ I, năm học 2025 - 2026 cho sinh viên;

Căn cứ kết luận của Hội đồng học xét chế độ chính sách cho sinh viên ngày 13/8/2025;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Quản lý người học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn giảm học phí học kỳ I, năm học 2025 - 2026 cho 759 sinh viên. Trong đó:

- Miễn 100%: 265 sinh viên
- Giảm 70%: 456 sinh viên
- Giảm 50%: 38 sinh viên

(Có danh sách và mức miễn giảm học phí đính kèm)

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Quản lý người học, phòng Tài chính - Cơ sở vật chất, các Phòng chức năng có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./. 

Nơi nhận:

- Như điều 2 (để thi hành);
- Lưu VT, QLNH.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2025 - 2026

(Theo Quyết định số: 1546 /QĐ - ĐHYD ngày 19 tháng 8 năm 2025)

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng		Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
1	DTY2157203010015	Bàn Thị Châu	Giang	04/11/2003	CNĐD K18A	Dao	Hộ nghèo	100%	100%
2	DTY2257203010037	Hoàng Thị	Điềm	23/10/2004	CNĐD K19A	Nùng	Thôn ĐBK	70%	70%
3	DTY2257203010065	Lường Thị Mai	Hiên	21/05/2004	CNĐD K19A	Nùng	Xã ĐBK	70%	70%
4	DTY2257203010101	Lò Thị Quỳnh	Lan	15/08/2004	CNĐD K19A	Thái	Hộ cận nghèo	100%	100%
5	DTY2157203010516	Già Y	Lý	06/07/2002	CNĐD K19A	Mông	Hộ cận nghèo	100%	100%
6	DTY2257203010141	Nguyễn Phương	Nam	16/11/2004	CNĐD K19A	Kinh	Con TB 46%	100%	100%
7	DTY2257203010165	Dương Thị	Nhuận	26/03/2004	CNĐD K19A	Tày	Hộ cận nghèo	100%	100%
8	DTY2257203010205	Vũ Liên	Thảo	28/11/2004	CNĐD K19A	Kinh	Con thương binh 21%	100%	100%
9	DTY2257203010201	Phạm Thị	Thảo	20/06/2004	CNĐD K19A	Tày	Hộ nghèo	100%	100%
10	DTY2257203010207	Lương Diệu	Thi	10/01/2004	CNĐD K19A	Nùng	Xã ĐBK	70%	70%
11	DTY2257203010026	Lù Đức	Bằng	15/11/2004	CNĐD K19B	Nùng	Xã ĐBK	70%	70%
12	DTY2257203010036	Xu Sơn	Dê	18/01/2004	CNĐD K19B	Hà Nhi	Thôn ĐBK	70%	70%
13	DTY2257203010038	Nguyễn Phương	Diễn	21/08/2004	CNĐD K19B	Mường	Thôn ĐBK	70%	70%
14	DTY2257203010060	Ma Thị Bích	Hạnh	29/05/2004	CNĐD K19B	Tày	Hộ nghèo	100%	100%
15	DTY2257203010082	Hà Thị Mai	Hương	31/08/2004	CNĐD K19B	Tày	Hộ nghèo	100%	100%
16	DTY2257203010106	Lò Thị	Linh	26/02/2004	CNĐD K19B	Thái	Xã ĐBK	70%	70%
17	DTY2257203010136	Hạng Thị	Mây	20/04/2001	CNĐD K19B	Mông	Thôn ĐBK	70%	70%
18	DTY2257203010172	Vàng Thị	Phú	13/04/2004	CNĐD K19B	Hmông	Thôn ĐBK	70%	70%

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
19	DTY2257203010260	Ma Thị Xiêm	30/08/2004	CNDD K19B	Tày Hộ nghèo	100%	100%
20	DTY2257203010039	Dương Huyền Dịu	15/01/2004	CNDD K19C	Tày Con TB 45%	100%	100%
21	DTY2257203010067	Bùi Thị Mai Hoa	09/01/2004	CNDD K19C	Mường Xã ĐBKK	70%	70%
22	DTY2257203010079	Vừ A Hùng	02/09/2004	CNDD K19C	Mông Xã ĐBKK	70%	70%
23	DTY2257203010147	Hoàng Thảo Ngân	28/10/2002	CNDD K19C	Tày Xã ĐBKK	70%	70%
24	DTY2257203010163	Triệu Hoài Nhân	26/02/2004	CNDD K19C	Dao Xã ĐBKK	70%	70%
25	DTY2257203010171	Trần Đăng Oanh	23/05/2004	CNDD K19C	Mường Thôn ĐBKK	70%	70%
26	DTY2257203010168	Lò Phương Oanh	09/08/2004	CNDD K19C	Thái Xã ĐBKK	70%	70%
27	DTY2257203010255	Nông Bạch Tuyết	22/01/2004	CNDD K19C	Nùng Hộ nghèo	100%	100%
28	DTY2257203010203	Thạch Thị Phương Thảo	22/06/2004	CNDD K19C	Cao lan Hộ nghèo	100%	100%
29	DTY2257203010208	Triệu Thị Hồng Thi	18/10/2004	CNDD K19C	Tày Hộ cận nghèo	100%	100%
30	DTY2257203010231	Bế Thị Huyền Trang	30/06/2004	CNDD K19C	Tày Hộ cận nghèo	100%	100%
31	DTY2257203010259	Nguyễn Triệu Hà Vy	08/05/2004	CNDD K19C	Dao Thôn ĐBKK	70%	70%
32	DTY2257203010263	Nông Thị Xuân	17/09/2004	CNDD K19C	Nùng Hộ nghèo	100%	100%
33	DTY2357203010034	Lò Thị Nhật Ánh	02/11/2005	CNDD K20A	Thái Xã ĐBKK	70%	45,01%
34	DTY2357203010052	Lò Văn Đông	01/11/2005	CNDD K20A	Thái Xã ĐBKK	70%	45,01%
35	DTY2357203010181	Lường Ngọc Mai	24/12/2005	CNDD K20A	Tày Xã ĐBKK	70%	45,01%
36	DTY2357203010262	Đặng Thị Thoa	01/06/2005	CNDD K20A	Tày Xã ĐBKK	70%	45,01%
37	DTY2357203010307	Tòng Thị Yên	28/05/2005	CNDD K20A	Thái Xã ĐBKK	70%	45,01%
38	DTY2357203010304	Hoàng Hải Yên	11/02/2005	CNDD K20A	Mường Xã ĐBKK	70%	45,01%
39	DTY2357203010110	Nông Triệu Thu Hoài	22/06/2005	CNDD K20B	Nùng Thôn ĐBKK	70%	45,01%
40	DTY2357203010113	Lò Thị Hồng	06/06/2005	CNDD K20B	Thái Xã ĐBKK	70%	45,01%
41	DTY2357203010119	Trần Kim Huệ	26/03/2005	CNDD K20B	Kinh Con người TNLD	50%	32,15%

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
42	DTY2357203010221	Hồ Thị Nung	18/08/2005	CNĐD K20B	Mông Xã ĐBKk	70%	45,01%
43	DTY2357203010242	Nguyễn Thị Như Quỳnh	20/02/2005	CNĐD K20B	Kinh Con người mắc BNN	50%	32,15%
44	DTY2357203010245	Lý Y Sếnh	10/05/2005	CNĐD K20B	Mông Hộ nghèo	100%	64,305
45	DTY2357203010278	Lương Thị Toàn	09/12/2005	CNĐD K20B	Nùng Hộ nghèo	100%	64,305
46	DTY2357203010290	Hoàng Thị Tuyết	08/02/2005	CNĐD K20B	Sán diu Hộ cận nghèo	100%	64,305
47	DTY2357203010248	Tao Văn Thái	04/10/2005	CNĐD K20B	Lự Hộ cận nghèo	100%	64,305
48	DTY2357203010263	Bùi Thị Thu	26/01/2005	CNĐD K20B	Mường Thôn ĐBKk	70%	45,01%
49	DTY2357203010275	Ma Thị Thu	13/07/2005	CNĐD K20B	Tày Thôn ĐBKk	70%	45,01%
50	DTY2357203010302	Hoàng Thị Xuyên	17/07/2005	CNĐD K20B	Tày Thôn ĐBKk	70%	45,01%
51	DTY2357203010006	Bùi Minh Anh	20/11/2005	CNĐD K20C	Mường Hộ nghèo	100%	64,305
52	DTY2357203010036	Trương Thị Ánh	09/09/2005	CNĐD K20C	Tày Xã ĐBKk	70%	45,01%
53	DTY2357203010048	Bùi Thị Thu Diệp	03/11/2005	CNĐD K20C	Mường Thôn ĐBKk	70%	45,01%
54	DTY2357203010054	Thào Thị Dừa	17/12/2005	CNĐD K20C	H'mông Thôn ĐBKk	70%	45,01%
55	DTY2357203010051	Nông Thị Diệp	03/12/2005	CNĐD K20C	Tày Xã ĐBKk	70%	45,01%
56	DTY2357203010096	Hà Thị Thanh Hiền	11/08/2005	CNĐD K20C	Tày Hộ cận nghèo	100%	64,305
57	DTY2357203010111	Sái Thị Thu Hoài	23/01/2005	CNĐD K20C	Tày Hộ cận nghèo	100%	64,305
58	DTY2357203010165	Nguyễn Thị Phương Linh	26/02/2005	CNĐD K20C	Mường Thôn ĐBKk	70%	45,01%
59	DTY2357203010180	Hoàng Thị Tuyết Mai	13/07/2005	CNĐD K20C	Tày Xã ĐBKk	70%	45,01%
60	DTY2357203010198	La Thị Ngân	16/06/2005	CNĐD K20C	Sán chi Hộ nghèo	100%	64,305
61	DTY2357203010213	Lê Thị Yến Nhi	29/08/2005	CNĐD K20C	Tày Hộ cận nghèo	100%	64,305
62	DTY2357203010225	Hồ A Phênh	12/06/2005	CNĐD K20C	Mông Hộ cận nghèo	100%	64,305
63	DTY2357203010288	Sùng A Tùng	12/12/2005	CNĐD K20C	Mông Xã ĐBKk	70%	45,01%
64	DTY2357203010291	Lò Thị Kim Tuyết	09/10/2005	CNĐD K20C	Thái Xã ĐBKk	70%	45,01%

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
65	DTY2357203010267	Quảng Thị Thu	28/09/2004	CNĐD K20C	Thái Xã ĐBK	70%	45,01%
66	DTY2357203010273	Mạc Hoàng Yến Thương	17/10/2005	CNĐD K20C	Tây Thôn ĐBK	70%	45,01%
67	DTY2357203010282	Nguyễn Thị Thu Trang	14/04/2005	CNĐD K20C	Kinh Mồ côi cha mẹ	100%	64,305
68	DTY2357203010294	Giàng Thị Vân	20/03/2005	CNĐD K20C	Mông Xã ĐBK	70%	45,01%
69	DTY2457203010043	Lý Quốc Chung	13/12/2006	CNĐD K21A	Hmông Thôn ĐBK	70%	39,90%
70	DTY2457203010202	Đỗ Tuấn Nhật	20/10/2006	CNĐD K21A	Sán diu Hộ cận nghèo	100%	57%
71	DTY2457203010208	Hồ Thị Nhia	05/06/2006	CNĐD K21A	Mông Hộ cận nghèo	100%	57%
72	DTY2457203010220	Giàng Thị Phi	21/04/2006	CNĐD K21A	Mông Xã ĐBK	70%	39,90%
73	DTY2457203010226	Hoàng Thị Minh Phương	21/07/2006	CNĐD K21A	Tây Thôn ĐBK	70%	39,90%
74	DTY2457203010244	Vàng Thị Sông	18/03/2006	CNĐD K21A	Mông Xã ĐBK	70%	39,90%
75	DTY2457203010268	Lò Thị Thu	12/01/2006	CNĐD K21A	Thái Hộ cận nghèo	100%	57%
76	DTY2457203010277	Lương Đỗ Minh Thuận	03/08/2006	CNĐD K21A	Kinh Mồ côi cha mẹ	100%	57%
77	DTY2457203010044	Sùng Thị Cồng	01/10/2006	CNĐD K21B	Mông Thôn ĐBK	70%	39,90%
78	DTY2457203010056	Lê Thị Mỹ Duyên	30/08/2006	CNĐD K21B	Tây Thôn ĐBK	70%	39,90%
79	DTY2457203010059	Lò Thị Giang	22/09/2006	CNĐD K21B	Thái Xã ĐBK	70%	39,90%
80	DTY2457203010098	Nông Minh Hoàng	23/11/2005	CNĐD K21B	Tây Thôn ĐBK	70%	39,90%
81	DTY2457203010251	Lò Đức Thành	29/07/2006	CNĐD K21B	Thái Thôn ĐBK	70%	39,90%
82	DTY2457203010063	Bùi Thị Thu Hà	29/09/2006	CNĐD K21C	Mường Thôn ĐBK	70%	39,90%
83	DTY2457203010114	Lường Văn Huy	30/10/2005	CNĐD K21C	Thái Xã ĐBK	70%	39,90%
84	DTY2457203010282	Hoàng Thị Thanh Thúy	05/12/2006	CNĐD K21C	Tây Vùng ĐBK	70%	39,90%
85	DTY2457203010008	Đinh Hải Anh	20/03/2006	CNĐD K21D	Kinh Con người mắc BNN	50%	28,50%
86	DTY2457203010159	Lò Thị Kiều Loan	27/07/2006	CNĐD K21D	Thái Xã ĐBK	70%	39,90%
87	DTY2457203010233	Bàn Mùi Pú	18/11/2006	CNĐD K21D	Dao Hộ nghèo	100%	57%

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
88	DTY2457203010289	Hoàng Mai Thuyền	29/10/2006	CNĐD K21D	Tày Thôn ĐBKK	70%	39,90%
89	DTY2157202010096	Ngô Việt Đức	30/8/2003	Dược K17A	Cao lan Xã ĐBKK	70%	70%
90	DTY2157202010135	Vi Quang Huy	21/12/2003	Dược K17A	Tày Xã ĐBKK	70%	70%
91	DTY2157202010223	Nguyễn Thị Hồng Nhung	23/01/2003	Dược K17A	Tày Hộ cận nghèo	100%	100%
92	DTY2157202010226	Mông Thị Phòng	16/08/2003	Dược K17A	Nùng Xã ĐBKK	70%	70%
93	DTY2157202010255	Sinh A Súa	19/3/20023	Dược K17A	Hmông Xã ĐBKK	70%	70%
94	DTY2157202010273	Nguyễn Hoàng Thu Thảo	21/02/2003	Dược K17A	Kinh Con người TNLD	50%	50%
95	DTY2157202010304	Lò Văn Trường	19/10/2002	Dược K17A	Thái Xã ĐBKK	70%	70%
96	DTY2157202010008	Hà Hương Dịu	10/3/2003	Dược K17B	Tày Xã ĐBKK	70%	70%
97	DTY2157202010103	Lê Thị Việt Hà	10/06/2003	Dược K17B	Mường Hộ cận nghèo	100%	100%
98	DTY2157202010160	Mùa Thị Liên	25/6/2003	Dược K17B	Mông Xã ĐBKK	70%	70%
99	DTY2157202010169	Nguyễn Thị Khánh Linh	05/12/2003	Dược K17B	Kinh Con người TNLD	50%	50%
100	DTY2157202010213	Lù Thị Nguyệt	01/9/2003	Dược K17B	Thái Thôn ĐBKK	70%	70%
101	DTY2157202010268	Nguyễn Minh Thái	21/6/2003	Dược K17B	Kinh Con TB 38%	100%	100%
102	DTY2157202010286	Lường Thị Thu Thủy	22/01/2003	Dược K17B	Tày Xã ĐBKK	70%	70%
103	DTY2157202010043	Dương Thu Thanh	12/7/2003	Dược K17C	Kinh SV khuyết tật	100%	100%
104	DTY2257202010247	Dương Lan Chi	06/08/2004	Dược K18A	Tày Con người TNLD	50%	50%
105	DTY2257202010039	Đỗ Thị Hồng Dịu	28/02/2004	Dược K18A	Kinh Con NHCSNTB	100%	100%
106	DTY2257202010099	Trần Thu Hương	03/03/2003	Dược K18A	Tày Xã ĐBKK	70%	70%
107	DTY2257202010135	Đinh Công Lực	07/12/2004	Dược K18A	Mường Hộ nghèo	100%	100%
108	DTY2257202010231	Nông Bế Quốc Tú	01/09/2003	Dược K18A	Tày Xã ĐBKK	70%	70%
109	DTY2257202010207	Lò Thị Thiết	14/04/2004	Dược K18A	Thái Xã ĐBKK	70%	70%
110	DTY2257202010228	Vàng A Trình	05/02/2003	Dược K18A	Mông Xã ĐBKK	70%	70%

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
111	DTY2257202010055	Hồ Thị Giàng	15/05/2004	Dược K18B	H'mông Hộ nghèo	100%	100%
112	DTY2257202010103	Hoàng Thanh Huyền	12/10/2004	Dược K18B	Tày Xã ĐBKk	70%	70%
113	DTY2257202010115	Hoàng Thị Hương Lan	13/10/2003	Dược K18B	Nùng Thôn ĐBKk	70%	70%
114	DTY2257202010130	Nông Thị Linh	15/11/2003	Dược K18B	Tày Hộ cận nghèo	100%	100%
115	DTY2257202010154	Vũ Thảo Ngân	23/10/2004	Dược K18B	Kinh Con TB 98%	100%	100%
116	DTY2257202010193	Lưu Trọng Tấn	12/06/2004	Dược K18B	Nùng Vùng ĐBKk	70%	70%
117	DTY2257202010208	Bế Hoài Thu	20/02/2004	Dược K18B	Tày Xã ĐBKk	70%	70%
118	DTY2257202010214	Phí Thanh Thúy	16/08/2004	Dược K18B	Kinh Con người mắc BNN	50%	50%
119	DTY2257202010041	Lò Minh Đức	21/02/2003	Dược K18C	Thái Hộ cận nghèo	100%	100%
120	DTY2257202010068	Trương Thị Hạnh	20/07/2004	Dược K18C	Sán diu Hộ cận nghèo	100%	100%
121	DTY2257202010083	Triệu Thị Hòa	22/3/2003	Dược K18C	Dao Xã ĐBKk	70%	70%
122	DTY2257202010107	Phan Khánh Huyền	12/11/2004	Dược K18C	Kinh Con người TNLD	50%	50%
123	DTY2257202010119	Đinh Thị Khánh Linh	26/10/2004	Dược K18C	Tày Hộ nghèo	100%	100%
124	DTY2257202010182	Bùi Minh Quân	12/02/2004	Dược K18C	Mường Thôn ĐBKk	70%	70%
125	DTY2257202010185	Phùng Minh Quân	22/01/2004	Dược K18C	Tày Hộ nghèo	100%	100%
126	DTY2257202010203	Phạm Thu Thảo	30/08/2004	Dược K18C	Tày Thôn ĐBKk	70%	70%
127	DTY2257202010206	Đinh Cao Thiên	01/06/2004	Dược K18C	Tày Thôn ĐBKk	70%	70%
128	DTY2357202010001	Hoàng Thị An	05/07/2005	Dược K19A	Tày Xã ĐBKk	70%	45,72%
129	DTY2357202010031	Nông Thị Chiêu	26/12/2005	Dược K19A	Nùng Thôn ĐBKk	70%	45,72%
130	DTY2357202010046	Hoàng Tiến Dũng	14/10/2005	Dược K19A	Mường Hộ nghèo	100%	65,32%
131	DTY2357202010052	Nông Ngọc An Duyên	31/08/2005	Dược K19A	Tày Xã ĐBKk	70%	45,72%
132	DTY2357202010064	Phạm Thị Hằng	11/06/2005	Dược K19A	Nùng Hộ cận nghèo	100%	65,32%
133	DTY2357202010216	Lường Thanh Hằng	08/11/2005	Dược K19A	Tày Thôn ĐBKk	70%	45,72%

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
134	DTY2357202010202	Sùng Thị Thu Trang	19/05/2005	Dược K19A	Mông Vùng ĐBK	70%	45,72%
135	DTY2357202010068	Đinh Thị Thu Hiền	29/08/2005	Dược K19B	Mường Hộ cận nghèo	100%	65,32%
136	DTY2357202010080	Hoàng Thị Duyên Hồng	02/10/2005	Dược K19B	Tây Xã ĐBK	70%	45,72%
137	DTY2357202010086	Vì Thị Hường	27/05/2005	Dược K19B	Tây Xã ĐBK	70%	45,72%
138	DTY2357202010098	Triệu Thị Lệ	05/05/2005	Dược K19B	Dao Hộ cận nghèo	100%	65,32%
139	DTY2357202010134	Linh Quỳnh Nga	01/02/2005	Dược K19B	Nùng Xã ĐBK	70%	45,72%
140	DTY2357202010155	Đặng Bảo Phúc	10/05/2005	Dược K19B	Kinh SV khuyết tật	100%	65,32%
141	DTY2357202010191	Nguyễn Thị Thủy	03/04/2005	Dược K19B	Tây Thôn ĐBK	70%	45,72%
142	DTY2357202010033	Hạng Thị Công	10/09/2005	Dược K19C	Mông Xã ĐBK	70%	45,72%
143	DTY2357202010039	Hứa Ngọc Diễm	21/11/2005	Dược K19C	Nùng Hộ cận nghèo	100%	65,32%
144	DTY2357202010042	Đoàn Thị Mỹ Đình	26/12/2005	Dược K19C	Tây Xã ĐBK	70%	45,72%
145	DTY2357202010102	Hạng Thị Ngọc Linh	30/03/2005	Dược K19C	Mông Xã ĐBK	70%	45,72%
146	DTY2357202010105	Lại Thủy Linh	01/07/2005	Dược K19C	Kinh Con người TNLD	50%	32,66%
147	DTY2357202010135	Sùng Thị Nga	19/01/2005	Dược K19C	Mông Hộ nghèo	100%	65,32%
148	DTY2357202010138	Hoàng Hà Ngân	22/08/2005	Dược K19C	Tây Xã ĐBK	70%	45,72%
149	DTY2357202010150	Đinh Bạch Nhất	16/10/2005	Dược K19C	Mường Xã ĐBK	70%	45,72%
150	DTY2457202010016	Hoàng Hà Bắc	11/01/2006	Dược K20A	Tây Xã ĐBK	70%	41,15%
151	DTY2457202010043	Si Sáng Duân	01/07/2006	Dược K20A	Hoa Xã ĐBK	70%	41,15%
152	DTY2457202010037	Hoàng Tiến Đạt	17/06/2005	Dược K20A	Nùng Xã ĐBK	70%	41,15%
153	DTY2457202010055	Lương Mỹ Hạnh	08/10/2006	Dược K20A	Kinh Con người bị TNLD	50%	29,395%
154	DTY2457202010166	Phạm Thị Quỳnh	20/11/2006	Dược K20A	Tây Thôn ĐBK	70%	41,15%
155	DTY2457202010047	Đào Tùng Dương	11/09/2005	Dược K20B	Tây Hộ cận nghèo	100%	58,79%
156	DTY2457202010116	Trần Thùy Linh	22/03/2006	Dược K20B	Nùng Thôn ĐBK	70%	41,15%

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
157	DTY2457202010152	Giàng Thị Păng	14/12/2006	Dược K20B	Mông Hộ nghèo	100%	58,79%
158	DTY2457202010212	Triệu Hoài Tuyền	10/08/2006	Dược K20B	Dao Thôn ĐBK	70%	41,15%
159	DTY2457202010176	Hoàng Minh Thảo	30/08/2006	Dược K20B	Tày Xã ĐBK	70%	41,15%
160	DTY2457202010215	Liều Bạch Vân	25/02/2006	Dược K20B	H'mông Xã ĐBK	70%	41,15%
161	DTY2457202010027	Lăng Thị Phương Chi	27/01/2006	Dược K20C	Nùng Thôn ĐBK	70%	41,15%
162	DTY2457202010072	Ma Đức Hoàng	26/01/2006	Dược K20C	Tày Hộ nghèo	100%	58,79%
163	DTY2457202010075	Phan Bích Hồng	05/08/2006	Dược K20C	Tày Xã ĐBK	70%	41,15%
164	DTY2457202010132	Phạm Đức Minh	12/07/2006	Dược K20C	Tày Thôn ĐBK	70%	41,15%
165	DTY2457202010177	Lò Thị Thảo	01/04/2006	Dược K20C	Thái Xã ĐBK	70%	41,15%
166	DTY2457202010225	Lý Thị Yến	19/01/2006	Dược K20C	Nùng Thôn ĐBK	70%	41,15%
167	DTY2457202010216	Mã Thị Vân	03/12/2006	Dược K20C	Nùng Thôn ĐBK	70%	41,15%
168	DTY2457206030006	Hà Thị Huyền Châu	07/02/2006	PHCN K1	Tày Xã ĐBK	70%	39,90%
169	DTY2457206030010	Hòa Tiến Dũng	11/7/2006	PHCN K1	Tày Hộ cận nghèo	100%	57%
170	DTY2457206030018	Đàm Đức Hoàng	25/03/2005	PHCN K1	Cao lan Con người TNLD	50%	28,50%
171	DTY2457206030035	Hà Thảo Ly	13/09/2006	PHCN K1	Kinh SV khuyết tật	100%	57%
172	DTY2457206030051	Ninh Trúc Quỳnh	19/12/2006	PHCN K1	Sán chí Thôn ĐBK	70%	39,90%
173	DTY2457206030062	Đào Anh Tuấn	10/8/2006	PHCN K1	Kinh Con người TNLD	50%	28,50%
174	DTY2457206030059	Nguyễn Lại Thanh Trà	27/02/2006	PHCN K1	Tày Xã ĐBK	70%	39,90%
175	DTY2457206030060	Trần Thu Trang	07/07/2006	PHCN K1	Kinh Con người TNLD	50%	28,50%
176	DTY2457206030067	Nông Thị Thảo Vy	14/02/2006	PHCN K1	Tày Xã ĐBK	70%	39,90%
177	DTY2457206020027	Phạm Thu Hiền	02/8/2006	HAYH K1	Kinh Con người NCDHH	100%	57%
178	DTY2457206020047	Phạm Vũ Tiến Mạnh	01/01/2006	HAYH K1	Kinh Con người TNLD	50%	28,50%
179	DTY2457206020062	Lã Mỹ Quỳnh	15/8/2006	HAYH K1	Tày Thôn ĐBK	70%	39,90%

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
180	DTY2457206020067	Lý Thị Phương Thảo	21/12/2006	HAYH K1	Dao Hộ nghèo	100%	57%
181	DTY2457206020066	La Phương Thảo	17/02/2006	HAYH K1	Tày Xã ĐBK	70%	39,90%
182	DTY2257203020005	Vi Thị Dự	04/6/2004	Hộ sinh K2	Thái Hộ cận nghèo	100%	100%
183	DTY2357203020039	Nguyễn Tú Uyên	27/11/2005	Hộ sinh K3	Kinh Con người TNLD	50%	32,15%
184	DTY2457203020015	Thào Thị Giống	12/01/2006	Hộ sinh K4	Mông Thôn ĐBK	70%	39,90%
185	DTY2457203020019	Giàng Thị Phương Hiền	14/11/2006	Hộ sinh K4	Mông Thôn ĐBK	70%	39,90%
186	DTY2457203020022	Tần Thanh Hồng	26/3/2006	Hộ sinh K4	Dao Vùng ĐBK	70%	39,90%
187	DTY2257206010008	Sùng Thị Minh Châu	01/11/2004	XNYH K6	Mông Xã ĐBK	70%	70%
188	DTY2257206010014	Hà Nguyễn Phương Dung	26/6/2003	XNYH K6	Mường Thôn ĐBK	70%	70%
189	DTY2257206010013	Triệu Kim Dung	03/4/2004	XNYH K6	Tày Xã ĐBK	70%	70%
190	DTY2257206010012	Triệu Minh Đức	13/3/2004	XNYH K6	Tày Vùng ĐBK	70%	70%
191	DTY2257206010034	Lương Minh Khải	29/01/2004	XNYH K6	Tày Xã ĐBK	70%	70%
192	DTY2257206010042	Nông Văn Luyện	02/8/2004	XNYH K6	Tày Thôn ĐBK	70%	70%
193	DTY2257206010051	Sầm Thị Yến Nhi	02/06/2004	XNYH K6	Thái Hộ cận nghèo	100%	100%
194	DTY2257206010052	Sùng Chur Phênh	20/02/2003	XNYH K6	Mông Hộ nghèo	100%	100%
195	DTY2257206010061	Thần Quang Vinh	22/10/2003	XNYH K6	Nùng Hộ cận nghèo	100%	100%
196	DTY2257206010062	Lê Văn Ý	27/10/2004	XNYH K6	Cơ tu Hộ cận nghèo	100%	100%
197	DTY2257206010063	Nông Thị Thu Yến	16/02/2004	XNYH K6	Nùng Xã ĐBK	70%	70%
198	DTY2357206010006	Giàng Thị Du Dân	10/10/2005	XNYH K7	Mông Thôn ĐBK	70%	45,01%
199	DTY2357206010018	Bùi Văn Khải	10/11/2005	XNYH K7	Kinh Con người mắc BNN	50%	32,15%
200	DTY2357206010031	Lò Thị Sao	09/02/2005	XNYH K7	Thái Xã ĐBK	70%	45,01%
201	DTY2357206010039	Hoàng Hồng Trâm	19/11/2005	XNYH K7	Tày Hộ cận nghèo	100%	64,305%
202	DTY2357206010049	Dương Phúc Vương	13/4/2004	XNYH K7	Dao Hộ cận nghèo	100%	64,305%

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
203	DTY2457206010007	Giàng Thị Bla	10/3/2006	XNYH K8	Mông Thôn ĐBKk	70%	39,90%
204	DTY2457206010038	Đoàn Khánh Linh	25/4/2006	XNYH K8	Tày Xã ĐBKk	70%	39,90%
205	DTY2457206010064	Nguyễn Phương Thúy	02/10/2006	XNYH K8	Nùng Xã ĐBKk	70%	39,90%
206	DTY1957201010364	Hà Công Tân	20/3/2000	K52G	Thái Xã ĐBKk	70%	70%
207	DTY1957201010036	Lý Ngọc Bảo	16/3/2000	K52I	Nùng Xã ĐBKk	70%	70%
208	DTY2057201010071	Đinh Thị Ngọc Châm	19/10/2001	K53A	Mường Xã ĐBKk	70%	70%
209	DTY2057201010137	Ngân Văn Duyệt	11/10/2001	K53A	Thái Xã ĐBKk	70%	70%
210	DTY2057201010164	Đinh Thị Thu Hà	26/7/2002	K53A	Mường Xã ĐBKk	70%	70%
211	DTY2057201010262	Hoàng Thu Huyền	11/02/2001	K53A	Nùng Xã ĐBKk	70%	70%
212	DTY2057201010243	Hoàng Thị Hương	20/03/2002	K53A	Tày Thôn ĐBKk	70%	70%
213	DTY2057201010285	Bùi Thị Lan	04/02/2002	K53A	Mường Thôn ĐBKk	70%	70%
214	DTY2057201010299	Lý Thùy Linh	15/11/2001	K53A	Nùng Xã ĐBKk	70%	70%
215	DTY2057201010335	Lý Xứ Lữ	22/02/2002	K53A	Hà Nhi Xã ĐBKk	70%	70%
216	DTY2057201010353	Đàm Thị Phương Mỹ	02/04/2001	K53A	Tày Xã ĐBKk	70%	70%
217	DTY2057201010366	Xông Y Mỹ	13/02/2001	K53A	Mông Xã ĐBKk	70%	70%
218	DTY2057201010425	Lê Thị Hồng Phúc	30/09/2002	K53A	Thái Xã ĐBKk	70%	70%
219	DTY2057201010452	Cà Ngọc Quang	07/09/2002	K53A	Thái Thôn ĐBKk	70%	70%
220	DTY2057201010454	Lục Thị Quý	11/08/2001	K53A	Thái Hộ cận nghèo	100%	100%
221	DTY2057201010466	Đỗ Hương Quỳnh	15/5/2022	K53A	Mường Xã ĐBKk	70%	70%
222	DTY2057201010494	Quảng Văn Thành	01/09/2001	K53A	Thái Hộ cận nghèo	100%	100%
223	DTY2057201010522	Đinh Thị Thu	24/09/2001	K53A	Mường Xã ĐBKk	70%	70%
224	DTY2057201010538	Hoàng Thị Thúy	29/08/2002	K53A	Hoa Xã ĐBKk	70%	70%
225	DTY2057201010625	Mã Thị Uyên	28/11/2002	K53A	Tày Xã ĐBKk	70%	70%

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
226	DTY2057201010630	Cao Đặng Thảo Vân	17/11/2001	K53A	Thỏ Thôn ĐBKk	70%	70%
227	DTY2057201010061	Đoàn Đắc Bảo	03/06/2002	K53B	Kinh Con NHCSNTB	100%	100%
228	DTY2057201010072	Mã Thị Châm	29/11/2002	K53B	Tày Xã ĐBKk	70%	70%
229	DTY2057201010144	Hoàng Tiến Đạt	03/04/2001	K53B	Tày Thôn ĐBKk	70%	70%
230	DTY2057201010165	Hoàng Thị Thu Hà	24/08/2002	K53B	Nùng Hộ nghèo	100%	100%
231	DTY2057201010261	La Thanh Huyền	04/11/2002	K53B	Nùng Hộ cận nghèo	100%	100%
232	DTY2057201010306	Nguyễn Cao Linh	15/09/2002	K53B	Nùng Thôn ĐBKk	70%	70%
233	DTY2057201010450	Lương Minh Quang	16/08/2001	K53B	Nùng Hộ cận nghèo	100%	100%
234	DTY2057201010463	Đàm Thị Hương Quỳnh	24/09/2002	K53B	Tày Xã ĐBKk	70%	70%
235	DTY2057201010464	Quảng Thị Quỳnh	26/12/2001	K53B	Thái Thôn ĐBKk	70%	70%
236	DTY2057201010546	Nguyễn Cúc Tiên	01/01/2002	K53B	Mường Con bệnh binh 64%	100%	100%
237	DTY2057201010534	Nông Minh Thuật	17/08/2001	K53B	Tày Thôn ĐBKk	70%	70%
238	DTY2057201010636	Vàng Thị Vên	20/10/2001	K53B	Hmông Hộ nghèo	100%	100%
239	DTY2057201010655	Vi Thị Hải Yến	07/04/2002	K53B	Tày Xã ĐBKk	70%	70%
240	DTY2057201010034	Nguyễn Bá Ngọc Anh	27/01/2001	K53C	Mường Thôn ĐBKk	70%	70%
241	DTY2057201010148	Lò Văn Đình	11/11/2001	K53C	Thái Xã ĐBKk	70%	70%
242	DTY2057201010349	Linh Thị Mai	16/03/2002	K53C	Nùng Hộ nghèo	100%	100%
243	DTY2057201010380	Đào Nguyễn Nghĩa	29/8/2002	K53C	Tày Xã ĐBKk	70%	70%
244	DTY2057201010415	Hoàng Thị Nhung	20/02/2002	K53C	Tày Hộ nghèo	100%	100%
245	DTY2057201010036	Hà Thị Phương Anh	13/5/2002	K53D	Mường Xã ĐBKk	70%	70%
246	DTY2057201010055	Bùi Thị Ngọc Ánh	23/05/2002	K53D	Mường Thôn ĐBKk	70%	70%
247	DTY2057201010099	Đinh Văn Dĩ	18/04/2002	K53D	Thỏ Hộ cận nghèo	100%	100%
248	DTY2057201010140	Lê Thị Anh Đào	22/11/2002	K53D	Mường Hộ cận nghèo	100%	100%

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng		Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
249	DTY2057201010210	Hoàng Quang	Học	06/8/2001	K53D	Tày	Hộ cận nghèo	100%	100%
250	DTY2057201010251	Bùi Quang	Huy	14/9/2002	K53D	Kinh	Con TB 35%	100%	100%
251	DTY2057201010244	Hà Thị	Hường	11/10/2002	K53D	Tày	Thôn ĐBK	70%	70%
252	DTY2057201010269	Thào A	Khu	20/11/2000	K53D	Mông	Hộ nghèo	100%	100%
253	DTY2057201010378	Lê Thị Minh	Nghĩa	05/05/2002	K53D	Mường	Xã ĐBK	70%	70%
254	DTY2057201010382	Lưu Văn	Nghiêm	21/11/2001	K53D	Tày	Hộ nghèo	100%	100%
255	DTY2057201010402	Hoàng Thu	Nguyệt	01/04/2001	K53D	Nùng	Xã ĐBK	70%	70%
256	DTY2057201010414	Lương Hoàng	Nhung	30/05/2002	K53D	Tày	Xã ĐBK	70%	70%
257	DTY2057201010481	Nguyễn Đức	Thắng	16/09/2002	K53D	Kinh	Con bệnh binh 64%	100%	100%
258	DTY2057201010613	Bế Tô Anh	Tuấn	27/11/2002	K53D	Tày	Vùng ĐBK	70%	70%
259	DTY2057201010644	Hoàng Thế	Vinh	20/10/2001	K53D	Tày	Hộ nghèo	100%	100%
260	DTY2057201010017	Lăng Nguyễn Hùng	Anh	25/08/2002	K53E	Lô Lô	Xã ĐBK	100%	100%
261	DTY2057201010015	Nguyễn Việt Hoàng	Anh	16/11/2002	K53E	Kinh	Con TB 61%	100%	100%
262	DTY2057201010068	Đặng Thị	Cam	29/11/2001	K53E	Dao	Xã ĐBK	70%	70%
263	DTY2057201010100	Lò Thị	Diên	07/03/2002	K53E	Thái	Thôn ĐBK	70%	70%
264	DTY2057201010151	Bùi Tiến	Đức	12/06/2001	K53E	Mường	Xã ĐBK	70%	70%
265	DTY2057201010174	Phùng Thị	Hằng	10/9/2002	K53E	Mường	Xã ĐBK	70%	70%
266	DTY2057201010441	Phùng Bích	Phương	01/12/2002	K53E	Kinh	Con người mắc BNN	50%	50%
267	DTY2057201010449	Nguyễn Minh	Quân	31/7/2002	K53E	Kinh	Con TB 48%	100%	100%
268	DTY2057201010496	Lý Văn	Thành	07/10/2002	K53E	Dao	Hộ cận nghèo	100%	100%
269	DTY2057201010482	Nông Minh	Thắng	18/01/2001	K53E	Tày	Xã ĐBK	70%	70%
270	DTY2057201010092	Lý Văn	Công	08/05/2002	K53G	Dao	Hộ cận nghèo	100%	100%
271	DTY2057201010076	Lâm Thùy	Chi	12/04/2001	K53G	Nùng	Xã ĐBK	70%	70%

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
272	DTY2057201010102	Nguyễn Thị Diệp	04/02/2002	K53G	Tày Xã ĐBK	70%	70%
273	DTY2057201010121	Nguyễn Thị Thùy Dương	05/05/2002	K53G	Mường Thôn ĐBK	70%	70%
274	DTY2057201010175	Nguyễn Thị Lệ Hằng	17/01/2001	K53G	Mường Xã ĐBK	70%	70%
275	DTY2057201010372	Triệu Thị Nga	10/10/2002	K53G	Tày Xã ĐBK	70%	70%
276	DTY2057201010444	Quân Trương Thảo Phương	09/06/2002	K53G	Tày Xã ĐBK	70%	70%
277	DTY2057201010623	Nguyễn Thị Tuyết	01/05/2002	K53G	Cao lan Thôn ĐBK	70%	70%
278	DTY2057201010478	Vàng Thị Thắm	04/05/2002	K53G	Dao Hộ cận nghèo	100%	100%
279	DTY2057201010590	Dương Minh Trí	27/03/2000	K53G	Mông Hộ nghèo	100%	100%
280	DTY2057201010641	Âu Quốc Việt	31/07/2002	K53G	Cao lan Hộ nghèo	100%	100%
281	DTY2057201010221	Lâm Thị Huệ	17/01/2002	K53H	Sán chỉ Thôn ĐBK	70%	70%
282	DTY2057201010659	Trần Thu Huyền	10/05/2000	K53H	Kinh Con người mắc BNN	50%	50%
283	DTY2057201010440	Đặng Thị Thanh Phương	02/04/2002	K53H	Tày Xã ĐBK	70%	70%
284	DTY2057201010633	Bùi Thị Vân	04/3/2002	K53H	Mường Hộ cận nghèo	100%	100%
285	DTY2057201010652	Đinh Thị Hải Yến	01/05/2002	K53H	Mường Hộ cận nghèo	100%	100%
286	DTY2057201010009	Lương Thị Quỳnh Anh	17/06/2002	K53I	Nùng Xã ĐBK	70%	70%
287	DTY2057201010059	Triệu Ngọc Ánh	22/02/2001	K53I	Tày Thôn ĐBK	70%	70%
288	DTY2057201010075	Nông Linh Chi	24/4/2002	K53I	Nùng Hộ cận nghèo	100%	100%
289	DTY2057201010086	Vàng Thị Chu	10/07/2001	K53I	Mông Hộ nghèo	100%	100%
290	DTY2057201010120	Ma Thị Thùy Dương	06/10/2001	K53I	Tày Thôn ĐBK	70%	70%
291	DTY2057201010183	Hoàng Thị Hạnh	08/9/2001	K53I	Tày Hộ cận nghèo	100%	100%
292	DTY2057201010235	Nguyễn Lan Hương	16/01/2001	K53I	Tày Hộ cận nghèo	100%	100%
293	DTY2057201010327	Hà Thúy Loan	16/01/2001	K53I	Nùng Xã ĐBK	70%	70%
294	DTY2057201010336	Nông Hồng Lua	02/11/2001	K53I	Tày Xã ĐBK	70%	70%

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng		Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
295	DTY2057201010430	Nông Thị Minh	Phương	23/11/2001	K53I	Tày	Xã ĐBK	70%	70%
296	DTY2057201010465	Trần Như	Quỳnh	08/08/2001	K53I	Kinh	Con TB 66%	100%	100%
297	DTY2057201010090	Triệu Tiến	Chuyên	21/02/2001	K53K	Dao	Xã ĐBK	70%	70%
298	DTY2057201010110	Hà Thị Kim	Dung	27/11/2002	K53K	Mường	Hộ cận nghèo	100%	100%
299	DTY2057201010128	Tổng Đình	Duy	26/11/2001	K53K	Ngái	Thôn ĐBK	100%	100%
300	DTY2057201010179	Hà Thu	Hằng	29/9/2002	K53K	Thái	Xã ĐBK	70%	70%
301	DTY2057201010212	Hà Thị Ánh	Hồng	14/02/2002	K53K	Mường	Hộ nghèo	100%	100%
302	DTY2057201010253	Đinh Thị Thu	Huyền	22/11/2002	K53K	Mường	Hộ nghèo	100%	100%
303	DTY2057201010277	Lê Thị	Lam	10/09/2002	K53K	Tày	Xã ĐBK	70%	70%
304	DTY2057201010289	Nguyễn Thị Hoa	Lê	19/01/2002	K53K	Tày	Hộ cận nghèo	100%	100%
305	DTY2057201010291	Lô Thị Thùy	Linh	19/08/2002	K53K	Thái	Xã ĐBK	70%	70%
306	DTY2057201010311	Trần Thị Hồng	Linh	22/3/2002	K53K	Sán diu	Hộ cận nghèo	100%	100%
307	DTY2057201010468	Dương Văn	Sinh	23/12/2002	K53K	Tày	Hộ cận nghèo	100%	100%
308	DTY2057201010516	Trần Thanh	Thảo	05/11/2001	K53K	Thái	Xã ĐBK	70%	70%
309	DTY2057201010543	Trương Thị	Thủy	20/10/2001	K53K	Sán diu	Hộ cận nghèo	100%	100%
310	DTY2057201010591	Trần Thị Ngọc	Trinh	28/3/2002	K53K	Hoa	Hộ cận nghèo	100%	100%
311	DTY2057201010631	Đieu Thị	Vân	07/01/2002	K53K	Thái	Hộ cận nghèo	100%	100%
312	DTY2057201010657	Hoàng Thị	Yến	04/4/2001	K53K	Sán diu	Hộ nghèo	100%	100%
313	DTY2157201010351	Phùng Phương	Anh	10/08/2003	K54A	Nùng	Hộ nghèo	100%	100%
314	DTY2157201010380	Đặng Thành	Công	26/4/2003	K54A	Sán diu	Thôn ĐBK	70%	70%
315	DTY2157201010398	Nịnh Thảo	Chi	21/09/2003	K54A	Sán chỉ	Thôn ĐBK	70%	70%
316	DTY2157201010516	Nguyễn Thị Thu	Hằng	16/12/2003	K54A	Tày	Thôn ĐBK	70%	70%
317	DTY2157201010564	Thào A	Hội	29/10/2003	K54A	Mông	Hộ nghèo	100%	100%

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng		Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
318	DTY2157201010312	Đinh Thị Thanh	Huyền	17/11/2002	K54A	Mường	Thôn ĐBKK	70%	70%
319	DTY2157201010660	Hứa Thị Hoài	Linh	03/11/2003	K54A	Nùng	Xã ĐBKK	70%	70%
320	DTY2157201010709	Đặng Thùy	Ly	10/5/2003	K54A	Dao	Xã ĐBKK	70%	70%
321	DTY2157201010290	Ngân Bá	Ngọc	18/11/2002	K54A	Tày	Xã ĐBKK	70%	70%
322	DTY2157201010186	Hoàng Thị Như	Quỳnh	16/6/2003	K54A	Thái	Xã ĐBKK	70%	70%
323	DTY2157201010278	Tô Thị Vân	Anh	25/7/2002	K54B	Nùng	Thôn ĐBKK	70%	70%
324	DTY2157201010140	Đinh Thị	Mây	06/01/2003	K54B	Mường	Xã ĐBKK	70%	70%
325	DTY2157201010802	Nguyễn Bình	Nguyên	03/10/2003	K54B	Kinh	Con người TNLD	50%	50%
326	DTY2157201010880	Phạm Thị Lệ	San	25/11/2003	K54B	Hmông	Xã ĐBKK	70%	70%
327	DTY2157201010313	Đàm Thị	Thắm	23/7/2002	K54B	Tày	Xã ĐBKK	70%	70%
328	DTY2157201010967	Hạng Thị Bảo	Thoa	18/11/2003	K54B	Tày	Thôn ĐBKK	70%	70%
329	DTY2157201011000	Dương Thùy	Trang	01/01/2003	K54B	Tày	Thôn ĐBKK	70%	70%
330	DTY2157201010239	Trần Thị Hải	Yến	24/5/2003	K54B	Tày	Hộ nghèo	100%	100%
331	DTY2157201010719	Lưu Thị	Mai	06/12/2003	K54C	Sán diu	Hộ cận nghèo	100%	100%
332	DTY2157201010825	Trương Thị Hồng	Nhung	21/01/2003	K54C	Mường	Xã ĐBKK	70%	70%
333	DTY2157201010830	Vàng Thị	Oong	08/9/2003	K54C	Mông	Hộ nghèo	100%	100%
334	DTY2157201010833	Lý A	Phông	27/02/2003	K54C	Hmông	Hộ nghèo	100%	100%
335	DTY2157201010871	Lò Văn	Quỳnh	05/3/2003	K54C	Thái	Xã ĐBKK	70%	70%
336	DTY2157201010975	Ma Thị	Thuận	01/6/2003	K54C	Tày	Thôn ĐBKK	70%	70%
337	DTY2157201011043	Hà Thị	Vân	25/11/2002	K54C	Tày	Xã ĐBKK	70%	70%
338	DTY2157201010476	Nguyễn Tiến	Đức	27/11/2003	K54D	Sán diu	Hộ nghèo	100%	100%
339	DTY2157201010543	Nguyễn Thanh	Hoa	26/8/2003	K54D	Kinh	Con người mắc BNN	50%	50%
340	DTY2157201010774	Hoàng Thị Kim	Ngân	12/4/2003	K54D	Thái	Xã ĐBKK	70%	70%

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
341	DTY2157201010794	Lường Thị Bảo Ngọc	01/10/2003	K54D	Thái Thôn ĐBKK	70%	70%
342	DTY2157201011087	Triệu Đức Nhật	08/10/2001	K54D	Tày Hộ nghèo	100%	100%
343	DTY2157201010289	Ma Thị Hồng Nhung	22/01/2002	K54D	Tày Xã ĐBKK	70%	70%
344	DTY2157201010172	Lò Phế Phỏng	24/11/2003	K54D	Xạ Phang Hộ cận nghèo	100%	100%
345	DTY2157201010178	Hoàng Thị Cúc Phương	16/01/2003	K54D	Tày Hộ cận nghèo	100%	100%
346	DTY2157201010894	Vi Thanh Tâm	04/9/2003	K54D	Tày Thôn ĐBKK	70%	70%
347	DTY2157201011088	Nguyễn Sơn Thái	16/9/2002	K54D	Tày Xã ĐBKK	70%	70%
348	DTY2157201010259	Lò Thị Thom	16/4/2003	K54D	Thái Hộ nghèo	100%	100%
349	DTY2157201010489	Vi Hương Giang	08/8/2003	K54E	Nùng Xã ĐBKK	70%	70%
350	DTY2157201010496	Lâm Thị Thu Hà	11/01/2003	K54E	Sán chỉ Thôn ĐBKK	70%	70%
351	DTY2157201010308	Lý Thị Thu Hà	06/5/2002	K54E	Hmông Hộ cận nghèo	100%	100%
352	DTY2157201010274	Hoàng Tùng Lâm	14/07/2002	K54E	Nùng Xã ĐBKK	70%	70%
353	DTY2157201010652	Bàn Ngọc Linh	27/02/2003	K54E	Dao Xã ĐBKK	70%	70%
354	DTY2157201010763	Tơ Thị Ninh	13/5/2003	K54E	Cao lan Xã ĐBKK	70%	70%
355	DTY2157201010775	Hoàng Thị Ngân	03/6/2001	K54E	Tày Xã ĐBKK	70%	70%
356	DTY2157201010155	Bùi Khánh Ngân	13/8/2003	K54E	Mường Hộ nghèo	100%	100%
357	DTY2157201010795	Lường Thị Ngọc	27/12/2003	K54E	Thái Hộ cận nghèo	100%	100%
358	DTY2157201010805	Trần Bình Nguyên	09/01/2003	K54E	Mường Xã ĐBKK	70%	70%
359	DTY2157201010815	Vũ Vân Nhi	02/8/2003	K54E	Tày Xã ĐBKK	70%	70%
360	DTY2157201010862	Dương Thị Quế	09/7/2003	K54E	Tày Hộ cận nghèo	100%	100%
361	DTY2157201010188	Hoàng Thùy Tâm	04/6/2003	K54E	Tày Hộ cận nghèo	100%	100%
362	DTY2157201011003	Hoàng Phương Trang	30/6/2003	K54E	Tày Xã ĐBKK	70%	70%
363	DTY2157201010392	Nông Ngọc Châu	11/6/2003	K54G	Tày Hộ nghèo	100%	100%

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
364	DTY2157201010066	Hà Thị Hằng	04/10/2003	K54G	Mường Hộ cận nghèo	100%	100%
365	DTY2157201010525	Dương Thị Hiền	03/06/2003	K54G	Tày Hộ cận nghèo	100%	100%
366	DTY2157201010097	Trần Thị Bích Huyền	17/4/2003	K54G	Nùng Hộ nghèo	100%	100%
367	DTY2157201010677	Nguyễn Thị Linh	07/10/2003	K54G	Tày Hộ nghèo	100%	100%
368	DTY2157201010311	Phạm Đình Luân	25/8/2002	K54G	Dao Xã ĐBKK	70%	70%
369	DTY2157201010796	Nguyễn Thị Bích Ngọc	04/03/2003	K54G	Sán diu Xã ĐBKK	70%	70%
370	DTY2157201010283	Nguyễn Thị Bích Phượng	08/6/2002	K54G	Tày Xã ĐBKK	70%	70%
371	DTY2157201010288	Mông Thị Hương Thảo	13/9/2002	K54G	Nùng Thôn ĐBKK	70%	70%
372	DTY2157201010944	Nguyễn Phương Thảo	15/9/2002	K54G	Tày Xã ĐBKK	70%	70%
373	DTY2157201010058	Lý Thị Hà Giang	19/3/2003	K54H	Tày Xã ĐBKK	70%	70%
374	DTY2157201010502	Hoàng Thúy Hạnh	23/03/2003	K54H	Tày Hộ cận nghèo	100%	100%
375	DTY2157201010582	Đàm Thị Huyền	28/04/2002	K54H	Sán diu Hộ cận nghèo	100%	100%
376	DTY2157201010654	Đàm Diệu Linh	05/11/2003	K54H	Tày Xã ĐBKK	70%	70%
377	DTY2157201010133	Đàm Diệu Ly	11/12/2003	K54H	Sán chỉ Thôn ĐBKK	70%	70%
378	DTY2157201010751	Già Thị Mỹ	07/3/2003	K54H	Hmông Xã ĐBKK	70%	70%
379	DTY2157201010766	Hà Hằng Nga	30/8/2003	K54H	Mường Thôn ĐBKK	70%	70%
380	DTY2157201010285	Ngô Thị Phượng	21/3/2002	K54H	Nùng Xã ĐBKK	70%	70%
381	DTY2157201010389	Sùng A Cha	09/3/2003	K54I	Hmông Hộ cận nghèo	100%	100%
382	DTY2157201010527	Lý Thị Hiền	17/5/2003	K54I	Pà thên Xã ĐBKK	100%	100%
383	DTY2157201010267	Cao Đình Lương Khang	09/12/2002	K54I	Chứt Thôn ĐBKK	100%	100%
384	DTY2157201010127	Mùa Thị Linh	04/02/2003	K54I	Mông Xã ĐBKK	70%	70%
385	DTY2157201010700	Bế Đức Lộc	22/01/2003	K54I	Nùng Hộ cận nghèo	100%	100%
386	DTY2157201010264	Cao Thị Khánh Ly	03/02/2002	K54I	Sách Xã khó khăn	100%	100%

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
387	DTY2157201010778	Nguyễn Thái Thanh Ngân	30/8/2003	K54I	Kinh Con người TNLD	50%	50%
388	DTY2157201010876	Thân Nguyễn Như Quỳnh	13/01/2003	K54I	Tày Xã ĐBK	70%	70%
389	DTY2157201010271	Lô Anh Tú	12/02/2002	K54I	Thái Hộ cận nghèo	100%	100%
390	DTY2157201011006	Lăng Thị Thu Trang	18/12/2003	K54I	Nùng Hộ cận nghèo	100%	100%
391	DTY2157201011028	Trần Thị Trúc	22/9/2003	K54I	Dao Xã ĐBK	70%	70%
392	DTY2157201010272	Ma Lê Anh Đức	16/9/2002	K54K	Thổ Thôn ĐBK	70%	70%
393	DTY2157201010481	Bàn Mùi Ghén	16/11/2003	K54K	Dao Thôn ĐBK	70%	70%
394	DTY2157201010106	Long Trường Khôi	09/02/2003	K54K	Dao Thôn ĐBK	70%	70%
395	DTY2157201010827	Lâm Thị Châm Oanh	07/01/2003	K54K	Nùng Thôn ĐBK	70%	70%
396	DTY2157201010887	Phạm Hồng Sơn	18/09/2002	K54K	Mường Hộ cận nghèo	100%	100%
397	DTY2157201010211	Lý Thị Hoài Thương	22/02/2003	K54K	Tày Hộ nghèo	100%	100%
398	DTY2157201010368	Nguyễn Ngọc Ánh	09/02/2003	K54L	Kinh Con TB 30%	100%	100%
399	DTY2157201010292	Lưu Thị Biện	16/12/2022	K54L	Tày Xã ĐBK	70%	70%
400	DTY2157201010413	Nông Thùy Dung	14/02/2002	K54L	Nùng Thôn ĐBK	70%	70%
401	DTY2157201010276	Phạm Hương Giang	07/5/2002	K54L	Nùng Xã ĐBK	70%	70%
402	DTY2157201010061	Bàn Hoàng Thu Hà	15/01/2003	K54L	Dao Xã ĐBK	70%	70%
403	DTY2157201010120	Dương Thùy Linh	21/11/2003	K54L	Tày Thôn ĐBK	70%	70%
404	DTY2157201010705	Nông Thị Hồng Luyến	03/7/2003	K54L	Nùng Hộ cận nghèo	100%	100%
405	DTY2157201010923	Hồ Bá Mạnh Tường	15/01/2003	K54L	Thái Con TB 28%	100%	100%
406	DTY2157201011020	Triệu Thị Trang	17/3/2003	K54L	Nùng Hộ nghèo	100%	100%
407	DTY2157201010295	Nguyễn Trần Ngọc Trâm	22/02/2002	K54L	Sán diu Thôn ĐBK	70%	70%
408	DTY2157201010314	Lò Hà Vy	04/02/2002	K54L	Thái Xã ĐBK	70%	70%
409	DTY2157201010029	Hàng A Chùng	02/02/2003	K54M	Mông Xã ĐBK	70%	70%

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
410	DTY2157201010707	Dương Thị Cẩm Ly	25/01/2003	K54M	Tày Hộ cận nghèo	100%	100%
411	DTY2157201010850	Phạm Mai Phương	18/4/2003	K54M	Kinh Con người mắc BNN	50%	50%
412	DTY2157201010480	Lý Thị Được	09/11/2003	K54N	Nùng Hộ cận nghèo	100%	100%
413	DTY2157201010491	Bùi Thị Thái Hà	28/7/2003	K54N	Mường Xã ĐBKK	70%	70%
414	DTY2157201010307	Ma Thị Hà	30/11/2002	K54N	Tày Xã ĐBKK	70%	70%
415	TY2157201010578	Tô Đức Huy	03/01/2003	K54N	Sán diu Hộ nghèo	100%	100%
416	DTY2157201010608	Bùi Trung Kiên	16/11/2003	K54N	Mường Hộ nghèo	100%	100%
417	DTY2157201010280	Đỗ Diệu Linh	03/12/2002	K54N	Dao Xã ĐBKK	70%	70%
418	DTY2157201010135	Bế Thị Lý	25/6/2003	K54N	Tày Hộ nghèo	100%	100%
419	DTY2157201010747	Lương Gia My	04/9/2003	K54N	Thái Hộ cận nghèo	100%	100%
420	DTY2157201010281	Lâm Bảo Ngọc	27/12/2002	K54N	Tày Xã ĐBKK	70%	70%
421	DTY2157201010810	Nghiên Thiện Nhân	03/01/2003	K54N	Tày Thôn ĐBKK	70%	70%
422	DTY2157201010187	Trần Thị Như Quỳnh	08/9/2003	K54N	Tày Thôn ĐBKK	70%	70%
423	DTY2257201010059	Lương Hà Bình	26/6/2003	K55A	Thái Hộ cận nghèo	100%	100%
424	DTY2257201010061	Dương Minh Cảnh	20/05/2004	K55A	Tày Hộ cận nghèo	100%	100%
425	DTY2257201010088	Lý Long Cương	11/10/2003	K55A	Nùng Thôn ĐBKK	70%	70%
426	DTY2257201010091	Phản Mạnh Cường	18/08/2004	K55A	Dao Xã ĐBKK	70%	70%
427	DTY2257201010161	Lương Mỹ Duyên	10/12/2004	K55A	Mường Hộ cận nghèo	100%	100%
428	DTY2257201010261	Nông Thị Phương Hồng	26/06/2004	K55A	Tày Xã ĐBKK	70%	70%
429	DTY2257201010311	Trần Thị Khánh Huyền	11/06/2004	K55A	Sán diu Con TB 41%	100%	100%
430	DTY2257201010291	Ma Thị Thu Hường	15/03/2003	K55A	Tày Hộ nghèo	100%	100%
431	DTY2257201010391	Nguyễn Đặng Quý Linh	05/10/2003	K55A	Dao Xã ĐBKK	70%	70%
432	DTY2257201010481	Phạm Vũ Ánh Ngọc	17/05/2004	K55A	Kinh Con nuôi NNCDHH	100%	100%

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
433	DTY2257201010561	Triệu Thị Quỳnh	07/10/2004	K55A	Dao Xã ĐBK	70%	70%
434	DTY2257201010671	Hoàng Trung Tuấn	23/10/2004	K55A	Thái Xã ĐBK	70%	70%
435	DTY2257201010681	Nguyễn Đình Tùng	10/05/2004	K55A	Tày Xã ĐBK	70%	70%
436	DTY2257201010591	Lý Thị Thao	19/06/2003	K55A	Tày Hộ nghèo	100%	100%
437	DTY2257201010631	Bùi Thị Thủy	09/12/2003	K55A	Mường Hộ cận nghèo	100%	100%
438	DTY2257201010621	Tràng Thị Thương	26/9/2003	K55A	Tày Xã ĐBK	70%	70%
439	DTY2257201010641	Linh Kiều Trang	12/09/2004	K55A	Nùng Hộ nghèo	100%	100%
440	DTY2257201010701	Đàm Thị Vy	26/09/2003	K55A	Tày Hộ cận nghèo	100%	100%
441	DTY2257201010032	Nguyễn Văn Anh	10/07/2003	K55B	Tày Vùng ĐBK	70%	70%
442	DTY2257201010042	Đinh Thị Ngọc Ánh	30/5/2003	K55B	Tày Xã ĐBK	70%	70%
443	DTY2257201010062	Lâm Thị Chanh	27/09/2004	K55B	Nùng Hộ cận nghèo	100%	100%
444	DTY2257201010122	Nguyễn Minh Đức	04/02/2004	K55B	Mường Hộ nghèo	100%	100%
445	DTY2257201010172	Vy Thị Hương Giang	23/07/2004	K55B	Nùng Xã ĐBK	70%	70%
446	DTY2257201010212	Hoàng Thị Hiền	29/01/2004	K55B	Dao Thôn ĐBK	70%	70%
447	DTY2257201010232	Trần Minh Hiếu	06/09/2003	K55B	Mường Xã ĐBK	70%	70%
448	DTY2257201010300	Hà Thị Huyền	01/01/2003	K55B	Nùng Thôn ĐBK	70%	70%
449	DTY2257201010322	Bé Anh Khôi	20/05/2003	K55B	Tày Xã ĐBK	70%	70%
450	DTY2257201010332	Nguyễn Hoàng Lâm	15/01/2004	K55B	Tày Xã ĐBK	70%	70%
451	DTY2257201010362	Hoàng Thị Hoài Linh	20/10/2004	K55B	Tày Thôn ĐBK	70%	70%
452	DTY2257201010402	Sầm Thị Hồng Lương	03/02/2004	K55B	Nùng Hộ cận nghèo	100%	100%
453	DTY2257201010492	Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt	10/04/2004	K55B	Hoa Hộ cận nghèo	100%	100%
454	DTY2257201010502	Phạm Yến Nhi	27/10/2004	K55B	Tày Thôn ĐBK	70%	70%
455	DTY2257201010512	Lê Thị Nhung	16/12/2003	K55B	Tày Hộ nghèo	100%	100%

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng		Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
456	DTY2257201010522	Phùng Anh	Phong	06/01/2003	K55B	Tày	Thôn ĐBKk	70%	70%
457	DTY2257201010672	Lê Anh	Tuấn	23/12/2003	K55B	Nùng	Thôn ĐBKk	70%	70%
458	DTY2257201010003	Lê Thành	An	12/02/2004	K55C	Mường	Hộ nghèo	100%	100%
459	DTY2257201010113	Châu Minh	Duẩn	08/10/2004	K55C	Tày	Xã ĐBKk	70%	70%
460	DTY2257201010133	Ma Doãn	Dũng	23/08/2004	K55C	Tày	Hộ nghèo	100%	100%
461	DTY2257201010153	Lò Thị Hồng	Duy	01/04/2004	K55C	Thái	Hộ cận nghèo	100%	100%
462	DTY2257201010173	Lã Thị Thu	Giang	01/01/2002	K55C	Tày	Hộ nghèo	100%	100%
463	DTY2257201010193	Cà Thị	Hằng	13/11/2003	K55C	Thái	Hộ nghèo	100%	100%
464	DTY2257201010213	Lò Thị Thu	Hiền	22/11/2004	K55C	Thái	Hộ nghèo	100%	100%
465	DTY2257201010243	Cao Anh	Hoàn	22/06/2004	K55C	Mường	Xã ĐBKk	70%	70%
466	DTY2257201010323	Sộng Thị	Khua	06/10/2003	K55C	Mông	Xã ĐBKk	70%	70%
467	DTY2257201010390	Đặng Khánh	Linh	30/05/2003	K55C	Tày	Xã ĐBKk	70%	70%
468	DTY2257201010423	Hoàng Công	Mạnh	21/02/2004	K55C	Tày	Thôn ĐBKk	70%	70%
469	DTY2257201010543	Chấu Seo	Plầy	21/07/2004	K55C	Mông	Hộ cận nghèo	100%	100%
470	DTY2257201010540	Lãnh Thị Mai	Phương	15/07/2003	K55C	Tày	Xã ĐBKk	70%	70%
471	DTY2257201010553	Hoàng Thị Thanh	Quý	26/05/2004	K55C	Nùng	Thôn ĐBKk	70%	70%
472	DTY2257201010613	Ma Thị	Thư	07/09/2004	K55C	Tày	Xã ĐBKk	70%	70%
473	DTY2257201010034	Tô Thị Vân	Anh	15/9/2003	K55D	Nùng	Xã ĐBKk	70%	70%
474	DTY2257201010054	Bàn Quang	Bình	21/08/2004	K55D	Dao	Xã ĐBKk	70%	70%
475	DTY2257201010149	Nông Tùng	Dương	24/8/2003	K55D	Tày	Thôn ĐBKk	70%	70%
476	DTY2257201010279	Nông Mạnh	Hưng	25/9/2003	K55D	Tày	Xã ĐBKk	70%	70%
477	DTY2257201010404	Trần Thị	Lương	04/11/2003	K55D	Cao lan	Hộ nghèo	100%	100%
478	DTY2257201010514	Đinh Công	Nội	20/07/2004	K55D	Mường	Xã ĐBKk	70%	70%

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
479	DTY2257201010504	Vũ Phương Nhi	22/03/2003	K55D	Sán diu Thôn ĐBKk	70%	70%
480	DTY2257201010624	Đàm Diệu Thúy	06/10/2003	K55D	Tày Thôn ĐBKk	70%	70%
481	DTY2257201010045	Chu Thị Thu Ban	01/08/2004	K55E	Tày Hộ cận nghèo	100%	100%
482	DTY2257201010105	Luân Thị Thùy Diễm	05/06/2003	K55E	Nùng Xã ĐBKk	70%	70%
483	DTY2257201010112	Giàng Thị Tiên Du	01/04/2004	K55E	Mông Thôn ĐBKk	70%	70%
484	DTY2257201010305	Lò Thị Thương Huyền	03/08/2004	K55E	Thái Thôn ĐBKk	70%	70%
485	DTY2257201010397	Lương Thị Lộc	18/6/2003	K55E	Thái Xã ĐBKk	70%	70%
486	DTY2257201010455	Hoàng Đức Nam	06/07/2003	K55E	Tày Xã ĐBKk	70%	70%
487	DTY2257201010495	Lăng Thị Nhâm	22/11/2003	K55E	Nùng Xã ĐBKk	70%	70%
488	DTY2257201010515	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	02/10/2004	K55E	Tày Hộ cận nghèo	100%	100%
489	DTY2257201010555	Hoàng Thị Quyên	23/05/2004	K55E	Nùng Thôn ĐBKk	70%	70%
490	DTY2257201010685	Ma Thị Tuyết	07/01/2004	K55E	Tày Xã ĐBKk	70%	70%
491	DTY2257201010715	Poọng Thị Hải Yến	19/05/2004	K55E	Tày Hộ cận nghèo	100%	100%
492	DTY2257201010036	Đinh Thị Nguyệt Ánh	05/01/2004	K55G	Mường Xã ĐBKk	70%	70%
493	DTY2257201010158	Hoàng Việt Duy	28/10/2003	K55G	Tày Xã ĐBKk	70%	70%
494	DTY2257201010166	Bùi Mỹ Duyên	22/5/2003	K55G	Mường Thôn ĐBKk	70%	70%
495	DTY2257201010126	Triệu Minh Đức	14/05/2004	K55G	Tày Xã ĐBKk	70%	70%
496	DTY2257201010186	Tô Thanh Hà	21/01/2003	K55G	Tày Xã ĐBKk	70%	70%
497	DTY2257201010196	Lương Thị Thu Hằng	13/12/2004	K55G	Tày Xã ĐBKk	70%	70%
498	DTY2257201010256	Nông Thị Hoi	26/07/2004	K55G	Nùng Hộ cận nghèo	100%	100%
499	DTY2257201010398	Vũ Thắng Lợi	15/6/2003	K55G	Nùng Xã ĐBKk	70%	70%
500	DTY2257201010446	Gia Đức Minh	09/08/2003	K55G	Mông Xã ĐBKk	70%	70%
501	DTY2257201010486	Hà Mạnh Nguyên	07/08/2004	K55G	Mường Hộ cận nghèo	100%	100%

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng		Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
502	DTY2257201010536	Quảng Văn	Phương	23/10/2004	K55G	Thái	Xã ĐBK	70%	70%
503	DTY2257201010596	Mã Thị	Thảo	06/07/2004	K55G	Nùng	Hộ cận nghèo	100%	100%
504	DTY2257201010616	Ma Công	Thức	14/12/2004	K55G	Tày	Thôn ĐBK	70%	70%
505	DTY2257201010656	Lô Thị Thùy	Trang	13/12/2003	K55G	Thái	Xã ĐBK	70%	70%
506	DTY2257201010706	Kim Lâm	Vỹ	16/09/2004	K55G	Thái	Xã ĐBK	70%	70%
507	DTY2257201010087	Lưu Thị Hương	Cúc	20/08/2004	K55H	Nùng	Xã ĐBK	70%	70%
508	DTY2257201010067	Phạm Hà	Chi	26/8/2004	K55H	Nùng	Hộ nghèo	100%	100%
509	DTY2257201010167	Lò Thị Quỳnh	Duyên	18/8/2003	K55H	Thái	Xã ĐBK	70%	70%
510	DTY2257201010097	Hoàng Thị	Đào	20/11/2003	K55H	Nùng	Xã ĐBK	70%	70%
511	DTY2257201010117	Lê Anh	Đức	25/10/2004	K55H	Kinh	Con người TNLD	50%	50%
512	DTY2257201010116	Lữ Trung	Đức	28/08/2004	K55H	Thái	Thôn ĐBK	70%	70%
513	DTY2257201010187	Đỗ Ngọc	Hà	08/08/2003	K55H	Tày	Hộ cận nghèo	100%	100%
514	DTY2257201010257	Bùi Hoa	Hồng	17/09/2004	K55H	Mường	Xã ĐBK	70%	70%
515	DTY2257201010287	Diệp Thị Quỳnh	Hương	08/08/2003	K55H	Sán diu	Xã ĐBK	70%	70%
516	DTY2257201010327	Lục Bích	Kiều	15/02/2004	K55H	Tày	Xã ĐBK	70%	70%
517	DTY2257201010317	Đinh Quốc	Khánh	10/09/2004	K55H	Mường	Hộ cận nghèo	100%	100%
518	DTY2257201010597	Nông Thu	Thảo	16/11/2004	K55H	Tày	Xã ĐBK	70%	70%
519	DTY2257201010647	Nguyễn Thùy	Trang	25/05/2004	K55H	Kinh	Mồ côi cha mẹ	100%	100%
520	DTY2257201010657	Nông Thị Hiền	Trinh	31/10/2004	K55H	Tày	SV khuyết tật	100%	100%
521	DTY2257201010707	Chánh Thị	Xuân	04/04/2004	K55H	Hmông	Xã ĐBK	70%	70%
522	DTY2257201010038	Lê Ngọc	Ánh	28/09/2004	K55I	Tày	Hộ cận nghèo	100%	100%
523	DTY2257201010048	Quảng Thị	Băng	18/10/2004	K55I	Thái	Xã ĐBK	70%	70%
524	DTY2257201010288	Nông Thị Dương	Hường	28/01/2004	K55I	Tày	Hộ cận nghèo	100%	100%

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng		Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
525	DTY2257201010508	Hoàng Bích	Nhung	21/08/2004	K55I	Tày	Hộ nghèo	100%	100%
526	DTY2257201010558	Lò Như	Quỳnh	27/10/2004	K55I	Thái	Hộ cận nghèo	100%	100%
527	DTY2257201010598	Oàng Phương	Thảo	13/07/2004	K55I	Hoa	Xã ĐBKK	70%	70%
528	DTY2257201010039	Ma Thị Ngọc	Ánh	02/09/2004	K55K	Tày	Xã ĐBKK	70%	70%
529	DTY2257201010079	Tổng Thị Thanh	Chúc	20/01/2004	K55K	Tày	Hộ nghèo	100%	100%
530	DTY2257201010139	Lầu Ánh	Dương	28/06/2004	K55K	Tày	Hộ cận nghèo	100%	100%
531	DTY2257201010349	Bùi Ngọc	Linh	15/09/2004	K55K	Nùng	Con người mắc BNN	50%	50%
532	DTY2257201010489	Nguyễn Vũ Đăng	Nguyên	16/10/2004	K55K	Kinh	Con người mắc BNN	50%	50%
533	DTY2257201010569	Bùi Thị Thanh	Tâm	11/04/2004	K55K	Kinh	Con TB 61%	100%	100%
534	DTY2257201010589	Trần Viết	Thành	05/02/2004	K55K	Kinh	Mồ côi cha mẹ	100%	100%
535	DTY2257201010689	Trần Thị Chúc	Vân	04/01/2004	K55K	Dao	Hộ cận nghèo	100%	100%
536	DTY2257201010050	Nguyễn Lâm	Bảo	27/10/2004	K55L	Tày	Xã ĐBKK	70%	70%
537	DTY2257201010070	Phạm Linh	Chi	07/01/2003	K55L	Dao	Thôn ĐBKK	70%	70%
538	DTY2257201010500	Lù Yến	Nhi	23/12/2004	K55L	Nùng	Thôn ĐBKK	70%	70%
539	DTY2257201010570	Đinh Thị Thanh	Tâm	01/04/2004	K55L	Mường	Xã ĐBKK	70%	70%
540	DTY2257201010600	Vũ Thị Thanh	Thảo	17/06/2004	K55L	Thái	Xã ĐBKK	70%	70%
541	DTY2357201010121	Thào Thị	Dung	05/02/2005	K56A	H'mông	Thôn ĐBKK	70%	45,72%
542	DTY2357201010097	Hoàng Cẩm	Đào	24/02/2005	K56A	Tày	Thôn ĐBKK	70%	45,72%
543	DTY2357201010321	Hà Hoài	Linh	13/01/2005	K56A	Thái	Xã ĐBKK	70%	45,72%
544	DTY2357201010361	Hoàng Thảo	Ly	12/01/2005	K56A	Tày	Xã ĐBKK	70%	45,72%
545	DTY2357201010569	Hà Trường	Trang	16/08/2005	K56A	Mường	Hộ cận nghèo	100%	65,32%
546	DTY2357201010617	Đỗ Thu	Vân	09/07/2004	K56A	Tày	Thôn ĐBKK	70%	45,72%
547	DTY2357201010633	Châu Thanh	Xuân	07/12/2005	K56A	Tày	Hộ nghèo	100%	65,32%

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
548	DTY2357201010074	Nguyễn Bảo Châm	24/10/2005	K56B	Tày Xã ĐBK	70%	45,72%
549	DTY2357201010106	Nguyễn Ngọc Diệu	09/10/2004	K56B	Tày Xã ĐBK	70%	45,72%
550	DTY2357201010122	Vàng Thị Dung	13/09/2005	K56B	Mông Thôn ĐBK	70%	45,72%
551	DTY2357201010114	Hà Thị Thu Dung	20/01/2005	K56B	Tày Hộ cận nghèo	100%	65,32%
552	DTY2357201010146	Đặng Hồng Duyên	14/12/2004	K56B	Dao Xã ĐBK	70%	45,72%
553	DTY2357201010298	Đàm Trung Kiên	10/06/2005	K56B	Kinh Con TB 21%	100%	65,32%
554	DTY2357201010610	Trương Thị Tuyết	18/10/2004	K56B	Tày Thôn ĐBK	70%	45,72%
555	DTY2357201010514	Triệu Ngọc Thảo	10/01/2005	K56B	Dao Xã ĐBK	70%	45,72%
556	DTY2357201010498	Hoàng Thị Thắm	12/09/2005	K56B	Tày Hộ cận nghèo	100%	65,32%
557	DTY2357201010538	Nguyễn Quang Thường	09/01/2004	K56B	Tày Xã ĐBK	70%	45,72%
558	DTY2357201010634	Vi Thị May Xuyên	11/06/2005	K56B	Thái Xã ĐBK	70%	45,72%
559	DTY2357201010091	Nguyễn Quang Cường	24/06/2005	K56C	Kinh Con người mắc BNN	50%	32,66%
560	DTY2357201010123	Bùi Tiên Dũng	21/03/2004	K56C	Mường Xã ĐBK	70%	45,72%
561	DTY2357201010147	Giàng Thị Duyên	28/01/2005	K56C	Mông Xã ĐBK	70%	45,72%
562	DTY2357201010107	Sùng A Đông	19/08/2005	K56C	Mông Xã ĐBK	70%	45,72%
563	DTY2357201010251	Phạm Thị Hương	11/06/2005	K56C	Nùng Hộ cận nghèo	100%	65,32%
564	DTY2357201010443	Ma Tuyết Nhung	21/01/2005	K56C	Tày Xã ĐBK	70%	45,72%
565	DTY2357201010459	Lường Đình Phùng	10/05/2005	K56C	Thái Hộ cận nghèo	100%	65,32%
566	DTY2357201010252	Từ Quỳnh Hương	14/08/2005	K56D	Cao lan Thôn ĐBK	70%	45,72%
567	DTY2357201010340	Phùng Thị Khánh Linh	08/07/2005	K56D	Nùng Xã ĐBK	70%	45,72%
568	DTY2357201010380	Ngô Thị Hiền Minh	01/11/2005	K56D	Nùng Thôn ĐBK	70%	45,72%
569	DTY2357201010388	Lường Thị Trà My	31/10/2005	K56D	Thái Thôn ĐBK	70%	45,72%
570	DTY2357201010444	Phạm Hồng Nhung	18/6/2005	K56D	Kinh Con người MBNN	50%	32,66%

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
571	DTY2357201010481	Ngô Đình Ánh	Quỳnh	11/03/2005	K56D	Nùng Con người bị TNLĐ	50%	32,66%
572	DTY2357201010540	Chu Thanh	Thủy	22/02/2004	K56D	Nùng Xã ĐBK	70%	45,72%
573	DTY2357201010612	Hà Khánh	Uyên	28/07/2005	K56D	Nùng Hộ nghèo	100%	65,32%
574	DTY2357201010421	Đồng Sỹ	Nguyên	05/9/2005	K56E	Tày Hộ nghèo	100%	65,32%
575	DTY2357201010533	La Quỳnh	Thư	26/01/2005	K56E	Nùng Xã ĐBK	70%	45,72%
576	DTY2357201010573	Lò Thị	Trang	03/8/2005	K56E	Thái Xã ĐBK	70%	45,72%
577	DTY2357201010022	Lý Hải	Anh	06/07/2005	K56G	Nùng Xã ĐBK	70%	45,72%
578	DTY2357201010054	Hoàng Minh	Ánh	10/04/2005	K56G	Tày Hộ cận nghèo	100%	65,32%
579	DTY2357201010086	Triệu Mùi	Cói	04/11/2005	K56G	Dao Hộ cận nghèo	100%	65,32%
580	DTY2357201010142	Nguyễn Hoàng	Duy	08/01/2005	K56G	Tày Vùng ĐBK	70%	45,72%
581	DTY2357201010110	Lê Minh	Đức	06/12/2005	K56G	Mường Hộ cận nghèo	100%	65,32%
582	DTY2357201010190	Trương Lễ	Hằng	19/06/2005	K56G	Tày Xã ĐBK	70%	45,72%
583	DTY2357201010238	Phùng Thị	Huế	20/02/2002	K56G	Tày Thôn ĐBK	70%	45,72%
584	DTY2357201010446	Vừ Thị	Nu	07/04/2004	K56G	H'mông Hộ cận nghèo	100%	65,32%
585	DTY2357201010438	Từ Quỳnh	Như	20/3/2005	K56G	Kinh Con người TNLĐ	50%	32,66%
586	DTY2357201010486	Vừ Thị	Sắc	25/3/2005	K56G	H'mông Xã ĐBK	70%	45,72%
587	DTY2357201010494	Chó Vàng	Su	04/12/2005	K56G	Mông Hộ nghèo	100%	65,32%
588	DTY2357201010574	Lường Hoàng Hoài	Trang	30/5/2005	K56G	Tày Thôn ĐBK	70%	45,72%
589	DTY2357201010622	Phạm Thị Trang	Vân	28/06/2005	K56G	Tày Thôn ĐBK	70%	45,72%
590	DTY2357201010023	Lý Hoàng	Anh	11/06/2005	K56H	Sán chỉ Thôn ĐBK	70%	45,72%
591	DTY2357201010143	Nguyễn Khánh	Duy	03/01/2005	K56H	Tày Xã ĐBK	70%	45,72%
592	DTY2357201010295	Bản Mùi	Khe	18/07/2005	K56H	Dao Xã ĐBK	70%	45,72%
593	DTY2357201010319	Đinh Thị Diệu	Linh	24/07/2005	K56H	Mường Thôn ĐBK	70%	45,72%

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
594	DTY2357201010423	Tòng Thị Nguyên	04/08/2005	K56H	Thái Hộ nghèo	100%	65,32%
595	DTY2357201010471	Lường Thị Kim Phụng	06/05/2005	K56H	Thái Xã ĐBKK	70%	45,72%
596	DTY2357201010535	Phạm Thị Thu	16/07/2005	K56H	Tày Thôn ĐBKK	70%	45,72%
597	DTY2357201010639	Lò Hải Yến	16/10/2005	K56H	Thái Thôn ĐBKK	70%	45,72%
598	DTY2357201010070	Sừn Thị Ngọc Bích	08/08/2005	K56I	Giáy Hộ cận nghèo	100%	65,32%
599	DTY2357201010224	Hứa Thị Thanh Hoài	04/04/2005	K56I	Tày Thôn ĐBKK	70%	45,72%
600	DTY2357201010280	Nông Khánh Huyền	09/10/2005	K56I	Nùng Thôn ĐBKK	70%	45,72%
601	DTY2357201010360	Đường Thị Vân Ly	03/08/2005	K56I	Tày Thôn ĐBKK	70%	45,72%
602	DTY2357201010368	Đoàn Phương Mai	13/10/2005	K56I	Tày Xã ĐBKK	70%	45,72%
603	DTY2357201010400	Đoàn Thị Kim Nga	03/03/2004	K56I	Tày Xã ĐBKK	70%	45,72%
604	DTY2357201010424	Dương Thị Nguyệt	09/07/2005	K56I	Tày Thôn ĐBKK	70%	45,72%
605	DTY2357201010472	Hoàng Trần Anh Quân	05/12/2005	K56I	Tày Xã ĐBKK	70%	45,72%
606	DTY2457201010067	Kiều Hà Châu	03/04/2006	K57A	Thái Xã ĐBKK	70%	41,15%
607	DTY2457201010114	Sùng Thị Du	09/04/2006	K57A	H'mông Thôn ĐBKK	70%	41,15%
608	DTY2457201010174	Phạm Ngọc Hà	25/06/2006	K57A	Tày Xã ĐBKK	70%	41,15%
609	DTY2457201010215	Bế Lâm Thu Hoài	04/03/2006	K57A	Tày Xã ĐBKK	70%	41,15%
610	DTY2457201010362	Cổng Thị Phương Ly	12/06/20026	K57A	Nùng Xã ĐBKK	70%	41,15%
611	DTY2457201010589	Hoàng Hương Trà	15/07/2006	K57A	Tày Thôn ĐBKK	70%	41,15%
612	DTY2457201010602	Nguyễn Hoàng Trang	01/09/2006	K57A	Tày Thôn ĐBKK	70%	41,15%
613	DTY2457201010002	Đinh Thị Thanh An	10/02/2006	K57B	Mường Thôn ĐBKK	70%	41,15%
614	DTY2457201010674	Lý Thị Vân Anh	06/01/2006	K57B	Tày Thôn ĐBKK	70%	41,15%
615	DTY2457201010147	Triệu Thị Duyên	07/09/2006	K57B	Tày Thôn ĐBKK	70%	41,15%
616	DTY2457201010219	Lê Việt Hoàng	09/07/2006	K57B	Mường Xã ĐBKK	70%	41,15%

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
617	DTY2457201010267	Ma Thị Thu	Huyền	07/10/2005	K57B	Tày Xã ĐBKK	70%	41,15%
618	DTY2457201010339	Nguyễn Thu	Linh	05/11/2006	K57B	Cao lan Xã ĐBKK	70%	41,15%
619	DTY2457201010515	Hà Thanh	Tâm	28/12/2006	K57B	Kinh Con người TNLD	50%	29,395%
620	DTY2457201010531	Xa Tuấn	Thành	23/02/2006	K57B	Tày Hộ cận nghèo	100%	58,79%
621	DTY2457201010539	Nguyễn Thị Thu	Thảo	04/11/2005	K57B	Kinh SV Khuyết tật	100%	58,79%
622	DTY2457201010077	Nguyễn Đình	Chiến	31/8/2006	K57C	Tày Hộ nghèo	100%	58,79%
623	DTY2457201010140	Đặng Khánh	Duy	10/11/2005	K57C	Dao Thôn ĐBKK	70%	41,15%
624	DTY2457201010212	Hơ Thị	Hoa	22/02/2005	K57C	Mông Xã ĐBKK	70%	41,15%
625	DTY2457201010380	Nguyễn Đức	Mạnh	17/8/2006	K57C	Kinh Con người TNLD	50%	29,395%
626	DTY2457201010460	Nguyễn Yến	Nhi	04/6/2006	K57C	Nùng Xã ĐBKK	70%	41,15%
627	DTY2457201010500	Mùi Như	Quỳnh	01/01/2006	K57C	Mường Hộ cận nghèo	100%	58,79%
628	DTY2457201010668	Hoàng Hải	Yến	22/6/2006	K57C	Tày Thôn ĐBKK	70%	41,15%
629	DTY2457201010020	Mùng Việt	Anh	01/9/2006	K57D	Lô Lô Xã ĐBKK	100%	58,79%
630	DTY2457201010078	Phản Văn	Chúc	05/04/2006	K57D	Dao Xã ĐBKK	70%	41,15%
631	DTY2457201010237	Nguyễn Tuấn	Hùng	03/3/2006	K57D	Kinh Mồ côi cha mẹ	100%	58,79%
632	DTY2457201010197	Ma Thị	Hậu	04/9/2005	K57D	Tày Hộ nghèo	100%	58,79%
633	DTY2457201010301	Đoàn Trung	Kiên	03/10/2005	K57D	Tày Thôn ĐBKK	70%	41,15%
634	DTY2457201010517	Lò Trọng	Tấn	09/06/2005	K57D	Thái Thôn ĐBKK	70%	41,15%
635	DTY2457201010661	Lò Tiểu	Vy	30/09/2006	K57D	Thái Thôn ĐBKK	70%	41,15%
636	DTY2457201010110	Triệu Thu	Diệu	30/07/2006	K57E	Nùng Xã ĐBKK	70%	41,15%
637	DTY2457201010470	Riêu Thị Quỳnh	Nương	21/01/2005	K57E	Nùng Thôn ĐBKK	70%	41,15%
638	DTY2457201010064	Nguyễn Thanh	Bình	12/02/2006	K57G	Mường Thôn ĐBKK	70%	41,15%
639	DTY2457201010375	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	29/10/2005	K57G	Tày Thôn ĐBKK	70%	41,15%

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
640	DTY2457201010647	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	25/07/2006	K57G	Cao lan Hộ nghèo	100%	58,79%
641	DTY2457201010232	Lò Thị Huệ	16/6/2006	K57H	Thái Thôn ĐBKK	70%	41,15%
642	DTY2457201010129	Vàng Thúy Dung	19/7/2006	K57I	H'mông Xã ĐBKK	70%	41,15%
643	DTY2457201010297	Thào A Khu	15/06/2006	K57I	Mông Thôn ĐBKK	70%	41,15%
644	DTY2457201010329	Lò Thị Thùy Linh	22/01/2006	K57I	Thái Thôn ĐBKK	70%	41,15%
645	DTY2457201010417	Nguyễn Hải Nam	19/10/2006	K57I	Mường Thôn ĐBKK	70%	41,15%
646	DTY2457201010593	Triệu Ngọc Trâm	18/09/2006	K57I	Nùng Thôn ĐBKK	70%	41,15%
647	DTY2457201010026	Nguyễn Ngọc Anh	30/10/2006	K57K	Tày Thôn ĐBKK	70%	41,15%
648	DTY2457201010134	Trần Trung Dũng	21/04/2006	K57K	Cao lan Thôn ĐBKK	70%	41,15%
649	DTY2457201010525	Phạm Đức Thắng	28/6/2006	K57K	Kinh Con người TNLD	50%	29,395%
650	DTY2457201010554	Hứa Anh Thu	19/11/2005	K57K	Tày Thôn ĐBKK	70%	41,15%
651	DTY2457201010642	Đàm Thị Thanh Tuyền	02/09/2006	K57K	Sán diu Hộ cận nghèo	100%	58,79%
652	DTY2457201010660	Nguyễn Văn Vũ	31/12/2006	K57K	Tày Thôn ĐBKK	70%	41,15%
653	DTY21K7202010075	Nguyễn Thị Thái Hà	26/10/1990	LT Dược K21	Kinh Con TB 3/8	100%	100%
654	DTY21K7202010064	Nguyễn Thị Quỳnh	15/09/1985	LT Dược K21	Kinh Con BB 61%	100%	100%
655	DTY21K7202010076	Lê Thị Toàn	05/08/1985	LT Dược K21	Kinh Con TB 71%	100%	100%
656	DTY22K7202010014	Trương Thị Hiền	01/01/1993	LT Dược K22	Kinh Con TB	100%	100%
657	DTY20K7201010135	Triệu Thị Bích Thùy	15/02/1997	LTY K52A	Nùng Thôn ĐBKK	70%	70%
658	DTY20K7201010024	Trần Thị Ngân Giang	01/11/1985	LTY K52B	Kinh Con NHCSNTB	100%	100%
659	DTY21K7201010087	Lê Quang Hào	19/4/1991	LTY K53B	Kinh Con TB 71%	100%	100%
660	DTY21K7201010242	Nguyễn Văn Tuệ	10/10/1985	LTY K53B	Kinh Con bệnh binh 61%	100%	100%
661	DTY21K7201010070	Hoàng Văn Đức	04/10/1993	LTY K53C	Kinh SV khuyết tật	100%	100%
662	DTY21K7201010091	Nguyễn Ngọc Hiến	08/5/1987	LTY K53C	Kinh Con TB	100%	100%

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng		Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
663	DTY21K7201010098	Ngụy Văn	Hoạch	17/3/1990	LTY K53C	Kinh	Con TB 46%	100%	100%
664	DTY21K7201010137	Lê Văn	Linh	02/9/1987	LTY K53C	Kinh	Con BB	100%	100%
665	DTY21K7201010188	Tạ Ngọc	Sung	04/07/1988	LTY K53C	Kinh	Con người NCDHH	100%	100%
666	DTY21K7201010246	Nguyễn Thanh	Tùng	25/6/1981	LTY K53C	Kinh	Con người NCDHH	100%	100%
667	DTY21K7201010252	Đồng Thị	Tuyết	31/12/1989	LTY K53C	Kinh	Con BB 51%	100%	100%
668	DTY21K7201010117	Lê Thanh	Hường	01/12/1989	LTY K53D	Kinh	Con người NCDHH	100%	100%
669	DTY22K7201010049	Lường Văn	Hoài	15/12/1992	LTY K54B	Thái	Thôn ĐBK	70%	70%
670	DTY22K7201010151	Phan Đức	Lực	25/10/1982	LTY K54C	Kinh	Con TB 25%	100%	100%
671	DTY21K7201010225	Lê Năng Trung	Tiến	12/12/1991	LTY K54C	Kinh	Con người TNLD	50%	50%
672	DTY23K7201010076	Ngô Xuân	Hạnh	10/10/1986	LTY K55C	Kinh	Con TB 42%	100%	65,32%
673	DTY23K7201010129	Nguyễn Văn	Quân	20/07/1991	LTY K55C	Kinh	Con TB 3/3	100%	65,32%
674	DTY23K7201010159	Nguyễn Anh	Tuấn	14/02/1994	LTY K55C	Kinh	Con TB 21%	100%	65,32%
675	DTY24K7201010031	Tô Minh	Hằng	24/06/2004	LTY K56B	Nùng	Xã ĐBK	70%	41,15%
676	DTY24K7201010059	Phan Văn	Quyết	05/06/1996	LTY K56B	Kinh	Con TB 35%	100%	58,79%
677	DTY24K7201010077	Tạ Ngọc	Việt	20/01/1989	LTY K56B	Kinh	Con bệnh binh 62%	100%	58,79%
678	DTY2057205010008	Lương Thị	Cờ	25/08/2002	RHM K13	Nùng	Xã ĐBK	70%	70%
679	DTY2057205010025	Lò Thị Thanh	Hoa	25/05/2002	RHM K13	Thái	Xã ĐBK	70%	70%
680	DTY2057205010036	Bàn Thu	Liều	30/04/2002	RHM K13	Dao	Xã ĐBK	70%	70%
681	DTY2057205010079	Vương Thị Diệu	Linh	04/06/2001	RHM K13	Nùng	Xã ĐBK	70%	70%
682	DTY2057205010046	Tổng Quang	Minh	28/07/2002	RHM K13	Sán diu	Hộ cận nghèo	100%	100%
683	DTY2057205010052	Sân Thị	Oanh	04/12/2002	RHM K13	Nùng	Xã ĐBK	70%	70%
684	DTY2057205010068	Đàm Thị	Thủy	20/04/2002	RHM K13	Tày	Xã ĐBK	70%	70%
685	DTY2057205010067	Luân Thị Nhật	Thương	29/09/2002	RHM K13	Tày	Thôn ĐBK	70%	70%

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
686	DTY2057205010072	Giàng A Tráng	15/01/2002	RHM K13	Mông Hộ cận nghèo	100%	100%
687	DTY2057205010074	Hoàng Quý Trung	26/08/2002	RHM K13	Tày Xã ĐBK	70%	70%
688	DTY2057205010077	Chu Hải Yến	25/10/2002	RHM K13	Tày Hộ nghèo	100%	100%
689	DTY2157205010034	Nguyễn Thị Quỳnh Chi	16/12/2002	RHM K14A	Tày Thôn ĐBK	70%	70%
690	DTY2157205010009	Nông Thị Hợp	27/9/2003	RHM K14A	Nùng Xã ĐBK	70%	70%
691	DTY2157205010031	Lương Thanh Tú	01/4/2002	RHM K14A	Thái Hộ nghèo	100%	100%
692	DTY2157205010098	Nguyễn Thị Tuyết	07/3/2003	RHM K14A	Tày Xã ĐBK	70%	70%
693	DTY2157205010044	Nguyễn Chí Công	03/5/1985	RHM K14B	Kinh Con BB 61%	100%	100%
694	DTY2157205010029	Hà Thị Liên	03/4/2002	RHM K14B	Thái Hộ cận nghèo	100%	100%
695	DTY2157205010035	Lê Diệp Linh	30/5/2002	RHM K14B	Sán diu Xã ĐBK	70%	70%
696	DTY2157205010039	Cứ A Mông	05/6/2002	RHM K14B	Mông Xã ĐBK	70%	70%
697	DTY2157205010089	Lê Hồng Nhung	02/10/2003	RHM K14B	Kinh Con nuôi TB 81%	100%	100%
698	DTY2157205010038	Hoàng Thị Hồng Nhung	03/6/2002	RHM K14B	Mường Xã ĐBK	70%	70%
699	DTY2257205010001	Hồ Thị Phương Anh	13/09/2004	RHM K15	Kinh Con TB 1/4	100%	100%
700	DTY2257205010004	Ngô Phương Anh	22/06/2003	RHM K15	Tày Xã ĐBK	70%	70%
701	DTY2257205010005	Vi Tuấn Anh	08/08/2003	RHM K15	Thái Xã ĐBK	70%	70%
702	DTY2257205010007	Trần Gia Bảo	20/4/2003	RHM K15	Pa Hy Xã ĐBK	70%	70%
703	DTY2257205010008	Nguyễn Thị Diệu Bình	01/01/2003	RHM K15	Mường Hộ nghèo	100%	100%
704	DTY2257205010009	Kiều Thị Chi	10/03/2004	RHM K15	Tày Thôn ĐBK	70%	70%
705	DTY2257205010012	Lục Thị Diện	20/01/2003	RHM K15	Giáy Vùng ĐBK	70%	70%
706	DTY2257205010014	Lường Chi Đình	04/09/2003	RHM K15	Tày Hộ nghèo	100%	100%
707	DTY2257205010018	Dương Thị Hằng	18/01/2004	RHM K15	Cao lan Xã ĐBK	70%	70%
708	DTY2257205010021	Hà Thị Thanh Hoa	04/05/2002	RHM K15	Mường Thôn ĐBK	70%	70%

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
709	DTY2257205010022	Phan Thị Hoài	09/01/2004	RHM K15	Nùng Thôn ĐBKK	70%	70%
710	DTY2257205010029	Chu Nhật Lệ	03/04/2003	RHM K15	Nùng Hộ cận nghèo	100%	100%
711	DTY2257205010032	Hồ Thị Mang	20/04/2004	RHM K15	Hmông Hộ nghèo	100%	100%
712	DTY2257205010033	Lương Hồng May	02/08/2004	RHM K15	Nùng Hộ nghèo	100%	100%
713	DTY2257205010037	Quảng Thị Mơ	26/03/2004	RHM K15	Thái Xã ĐBKK	70%	70%
714	DTY2257205010040	Đặng Thị Linh Ngọc	18/08/2004	RHM K15	Tày Xã ĐBKK	70%	70%
715	DTY2257205010042	Dương Thị Thảo Nguyên	01/08/2004	RHM K15	Tày Thôn ĐBKK	70%	70%
716	DTY2257205010045	Mông Thị Hồng Nhung	04/09/2003	RHM K15	Nùng Hộ cận nghèo	100%	100%
717	DTY2257205010064	Nguyễn Minh Phương	07/06/2003	RHM K15	Tày Xã ĐBKK	70%	70%
718	DTY2257205010048	Vàng A Quy	22/06/2003	RHM K15	Hmông Hộ nghèo	100%	100%
719	DTY2257205010050	Nguyễn Thị Quỳnh	16/04/2003	RHM K15	Thái Hộ cận nghèo	100%	100%
720	DTY2257205010057	Lò Văn Tuấn	15/06/2004	RHM K15	Thái Xã ĐBKK	70%	70%
721	DTY2257205010054	Vi Thị Anh Thư	08/02/2004	RHM K15	Tày Xã ĐBKK	70%	70%
722	DTY2257205010056	Phan Hà Trang	17/02/2002	RHM K15	Tày Hộ cận nghèo	100%	100%
723	DTY2357205010005	Lang Thị Chuyền	18/08/2004	RHM K16	Thái Xã ĐBKK	70%	45,72%
724	DTY2357205010037	Trương Thị Mến	30/09/2005	RHM K16	Dao Hộ cận nghèo	100%	65,32%
725	DTY2357205010043	Nguyễn Thị Nga	28/06/2005	RHM K16	Thái Thôn ĐBKK	70%	45,72%
726	DTY2357205010066	Lý Thị Thảo Vân	15/02/2004	RHM K16	Nùng Xã ĐBKK	70%	45,72%
727	DTY2457205010008	Nguyễn Lan Anh	24/12/2006	RHM K17A	Kinh Con người TNLD	50%	29,395%
728	DTY2457205010020	Lương Tài Đức	19/01/2005	RHM K17A	Thái Thôn ĐBKK	70%	41,15%
729	DTY2457205010035	Đình Quang Hưng	19/08/2006	RHM K17A	Mường Thôn ĐBKK	70%	41,15%
730	DTY2457205010065	Trần Thảo Nguyên	10/06/2006	RHM K17A	Tày Xã ĐBKK	70%	41,15%
731	DTY2457205010080	Hứa Thùy Trang	08/07/2006	RHM K17A	Nùng Hộ nghèo	100%	58,79%

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
732	DTY2457205010079	Hà Thu Trang	25/08/2006	RHM K17A	Tày Thôn ĐBKK	70%	41,15%
733	DTY2457205010018	Nguyễn Ngọc Diệp	23/07/2006	RHM K17B	Tày Thôn ĐBKK	70%	41,15%
734	DTY2457205010042	Hoàng Thanh Huyền	03/12/2006	RHM K17B	Tày Thôn ĐBKK	70%	41,15%
735	DTY2457205010044	Hoàng Trọng Khá	11/08/2005	RHM K17B	Mường Hộ cận nghèo	100%	58,79%
736	DTY2457205010069	Chu Bảo Quân	18/03/2006	RHM K17B	Nùng Xã ĐBKK	70%	41,15%
737	DTY2057201100018	Ma Thị Hằng	27/03/2001	YHDP K14	Tày Xã ĐBKK	70%	70%
738	DTY2057201100034	Hoàng Phương Linh	23/6/2002	YHDP K14	Nùng Vùng ĐBKK	70%	70%
739	DTY2057201100035	Nguyễn Danh Luân	23/08/2002	YHDP K14	Kinh Con nuôi BB 65%	100%	100%
740	DTY2057201100036	Hoàng Ngọc Mai	11/10/2002	YHDP K14	Nùng Thôn ĐBKK	70%	70%
741	DTY2057201100051	Lò Văn Tân	05/11/2001	YHDP K14	Thái Xã ĐBKK	70%	70%
742	DTY2057201100069	Trần Quang Tuấn	28/6/2002	YHDP K14	Kinh Con người TNLD	50%	50%
743	DTY2057201100066	Nguyễn Xuân Trường	10/02/2002	YHDP K14	Kinh Con người mắc BNN	50%	50%
744	DTY2257201100015	Nguyễn Ngọc Hà	10/01/2004	YHDP K16	Kinh Con người TNLD	50%	50%
745	DTY2257201100021	Quảng Thu Hòa	07/08/2004	YHDP K16	Thái Thôn ĐBKK	70%	70%
746	DTY2257201100080	Nguyễn Thị Thanh Huyền	03/11/2004	YHDP K16	Kinh Con người TNLD	50%	50%
747	DTY2257201100035	Trần Thùy Linh	19/11/2004	YHDP K16	Nùng Xã ĐBKK	70%	70%
748	DTY2257201100049	Nguyễn Bùi An Quyên	07/05/2004	YHDP K16	Tày Con NNCĐHH	100%	100%
749	DTY2257201100056	Đặng Phương Thảo	12/10/2003	YHDP K16	Kinh Con TB 27%	100%	100%
750	DTY2257201100075	Thào Việt Vinh	04/05/2004	YHDP K16	Hmông Xã ĐBKK	70%	70%
751	DTY2257201100078	Nông Yến Vy	03/04/2004	YHDP K16	Tày Hộ nghèo	100%	100%
752	DTY2357201100061	Hoàng Bích Thủy	16/11/2005	YHDP K17	Nùng Thôn ĐBKK	70%	45,72%
753	DTY2357201100064	Ma Văn Trà	31/01/2005	YHDP K17	Tày Xã ĐBKK	70%	45,72%
754	DTY2357201100070	Nguyễn Thị Hồng Vân	19/02/2005	YHDP K17	Nùng Xã ĐBKK	70%	45,72%

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức miễn giảm theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	Tỉ lệ % MGHP quy đổi
755	DTY2457201100015	Sông Thị Dênh	04/02/2006	YHDP K18A	Mông Xã ĐBKk	70%	46,319
756	DTY2457201100059	Lao Phương Linh	10/10/2006	YHDP K18A	Nùng Xã ĐBKk	70%	46,319
757	DTY2457201100071	Quàng Thị Hồng Na	22/02/2006	YHDP K18A	Thái Thôn ĐBKk	70%	46,319
758	DTY2457201100104	Hoàng Minh Tú	10/10/2006	YHDP K18A	Tày Xã ĐBKk	70%	46,319
759	DTY2457201100110	Bùi Thị Thúy Vần	29/04/2006	YHDP K18B	Mường Xã ĐBKk	70%	46,319

Ấn định danh sách gồm 759 sinh viên./.